

Chương I

NH NG QUY NH CHUNG

Điều 1. Phạm vi hiệu lực và tính áp dụng

1. Quy chế này quy định về đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp bao gồm: Tuyển sinh; chương trình và tổ chức đào tạo; luận án và báo cáo luận án và công bố kết quả; khi luận án, báo cáo, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Quy chế này áp dụng đối với nghiên cứu sinh, giảng viên, người học và cán bộ quản lý của Viện Chăn nuôi thực nghiệm về đào tạo trình độ nông nghiệp ngành chăn nuôi.

Điều 2. Mục tiêu đào tạo

Đào tạo nhà khoa học có trình độ cao về lý thuyết, năng lực thực hành, có khả năng nghiên cứu thực tiễn, sáng tạo, khả năng phát hiện và giải quyết các vấn đề mới có ý nghĩa về khoa học, công nghệ và có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học.

Điều 3. Thời gian đào tạo

1. Thời gian đào tạo trình độ trung cấp chuyên nghiệp có bằng tốt nghiệp là 3 năm tính trung liên tục hoặc 4 năm không tính trung; đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông là 4 năm tính trung liên tục hoặc 5 năm không tính trung.

2. Trường hợp nghiên cứu sinh không theo học trung liên tục có thể chuyển trình độ đào tạo và nghiên cứu của nghiên cứu sinh có 3 năm thực hiện tài liệu và 1 năm tính trung liên tục tại Viện thực tiễn và thực hiện tài liệu luận án (đối với người có bằng tốt nghiệp phổ thông thêm 1 năm học các học phần bổ sung trình độ chuyên ngành chăn nuôi).

Chương II

TUYỂN SINH

Điều 4. Thời gian và hình thức tuyển sinh

1. Thời gian tuyển sinh: Tùy theo nhu cầu và chỉ tiêu tuyển sinh Viện Chăn nuôi thực tiễn 1 và 2 kết tuyển nghiên cứu sinh vào tháng 3 và tháng 9 hàng năm. Viện sẽ ra thông báo tuyển sinh trước 3 tháng các giảng viên đăng ký, làm hồ sơ và chuẩn bị nghiên cứu.

2. Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

Điều 5. Ưu tiên tuyển sinh vào trình độ trung cấp

Viện Chăn nuôi đào tạo trình độ trung cấp nông nghiệp với 3 chuyên ngành: Chăn nuôi (mã số 62.62.01.05); Dinh dưỡng và Thực phẩm chăn nuôi (mã số 62.62.01.07); Di truyền và Chăn giống vật nuôi (mã số 62.62.01.08).

Ng i d t u y n à o t o t r ì n h t i n s p h i c ó c á c i u k i n s a u :

1. C ó b n g t h c s p h ù h p v i c h u y ê n n g à n h n g k ý d t u y n. T r ñ g h p c h a c ó b n g t h c s p h i c ó b n g t t n g h i p i h c h c h í n h q u y l o i k h á t r l ê n, n g à n h p h ù h p v i c h u y ê n n g à n h n g k ý d t u y n. N h n g n g v i ê n c ó c h u y ê n n g à n h g n v i c h u y ê n n g à n h d t u y n p h i h c b t ú c m t s m ô n h c t h u c b c i h c v à t h c s s a u k h i t r ú n g t u y n.

- N g à n h ú n g v à n g à n h p h ù h p: C h n n u ô i v à C h n n u ô i t h ú y

- N g à n h g n: S p h m k t h u t (N ô n g n g h i p); T h ú y; S i n h h c; C ô n g n g h s i n h h c; C h b i n n ô n g s n; C ô n g n g h t h c p h m; M ô i t r ñ g.

C á c n g h i ê n c u s i n h ã à o t o t h c s n c n g o à i v à c á c n g h i ê n c u s i n h t h u c c h u y ê n n g à n h g n p h i h c c h u y n i m t s m ô n b c i h c h a y t h c s, c á c m ô n h c c n c h u y n i d o T h ñ g t r c H i ñ g K h o a h c - à o t o x u t V i n t r ñ g q u y t ñ h.

C á c n g h i ê n c u s i n h t h u c c h u y ê n n g à n h g n p h i h c c h u y n i m t s m ô n b c i h c h a y t h c s, c á c m ô n h c c n c h u y n i d o t h ñ g t r c H i ñ g K h o a h c - à o t o x u t t r ê n c s c á c m ô n h c ã h c v à d o V i n t r ñ g q u y t ñ h.

2. B à i l u n v d ñ h n g h i ê n c u v à c n g d ñ h n g h i ê n c u (P h l c 1.6), t r o n g ó t r ñ n b à y c t h t à i h o c l n h v c m ì n h m u n n g h i ê n c u, l ý d o l a c h n l n h v c n g h i ê n c u, m c t i ê u v à m o n g m u n t c; k h o c h t h c h i n c t h t r o n g t n g t h i k c a t h i g i a n à o t o; n h n g k i n h n g h i m, k i n t h c, s h i u b i t c n g n h n h n g c h u n b c a t h í s i n h t r o n g v n h a y l n h v c d ñ h n g h i ê n c u; x u t n g i h n g d n.

3. C ó í t n h t m t t h g i i t h i u c a m t n h à k h o a h c c ó c h c d a n h k h o a h c n h g i á o s, p h ó g i á o s h o c h c v t i n s c ù n g c h u y ê n n g à n h h o c g n v i c h u y ê n n g à n h v à m t t h g i i t h i u c a t h t r ñ g n v c ô n g t á c c a t h í s i n h. N h n g n g i g i i t h i u n à y c n c ó í t n h t 6 t h á n g c ô n g t á c h o c c ù n g h o t ñ g c h u y ê n m ô n v i t h í s i n h. T h g i i t h i u p h i c ó n h n g n h n x é t, á n h g i á v n n g l c v à p h m c h t c a n g i d t u y n, c t h :

a) P h m c h t o c, c b i t o c n g h n g h i p;

b) N n g l c h o t ñ g c h u y ê n m ô n;

c) P h ñ g p h á p l à m v i c;

d) K h n n g n g h i ê n c u;

) K h n n g l à m v i c t h e o n h ó m;

e) i m m n h v à y u c a n g i d t u y n;

f) T r i n v n g p h á t t r i n v c h u y ê n m ô n;

g) N h n g n h n x é t k h á c v à m c n g h, g i i t h i u t h í s i n h l à m n g h i ê n c u s i n h.

4. Có trình độ ngoại ngữ tham khảo tài liệu, tham gia hoạt động quốc tế về chuyên môn phục vụ nghiên cứu và thực hiện tài luận án. Người dự tuyển phải có mặt trong các thành phố hoặc văn phòng ngoại ngữ sau đây:

a) Thành phố trình độ ngoại ngữ cấp B1 hoặc bậc 3/6 trở lên theo Khung tham khảo Châu Âu chung về ngoại ngữ (Phần 1.3), trong thời hạn 2 năm tính từ ngày dự tuyển nghiên cứu sinh, do mặt trung tâm khảo thí quốc tế có thẩm quyền hoặc mặt trung tâm khảo thí trong nước thuộc ngành ngoại ngữ trình độ cấp theo khung năng lực trình độ ngoại ngữ cấp B1 quy định tại Phần 1.3a, và điều kiện và yêu cầu kiểm tra ngoại ngữ quy định tại Phần 1.3b;

b) Bằng tiếng mẹ đẻ hoặc bằng thứ 2 của nước ngoài;

c) Bằng tiếng mẹ đẻ ngành ngoại ngữ.

5. Có ít nhất 2 năm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi (tính từ khi tốt nghiệp mẹ đẻ từ ngày đăng ký dự thi).

6. Các quan quản lý nhân sự cam kết tạo điều kiện về thời gian cho người dự tuyển thực hiện tài luận án trong suốt quá trình học tập.

7. Cam kết thực hiện các nghĩa vụ tài chính trong quá trình học tập theo quy định của Việt Nam (đóng học phí; hoàn trả kinh phí viện dưỡng lão cho quá trình học tập nếu không hoàn thành luận án tiến sĩ...v.v.).

Điều 6. Đăng ký dự thi

1. Thí sinh cần vào điều kiện dự tuyển quy định tại Điều 5 Quy chế này, như các công tác, khảo sát học tập và nghiên cứu đăng ký.

2. Trong mùa thi, thí sinh chỉ được đăng ký dự thi vào 1 cơ sở học tập và 1 chuyên ngành học tập.

3. Người đang là học viên cao học hoặc đang là nghiên cứu sinh không được đăng ký dự thi.

4. Học sinh đăng ký dự thi (Phần 1.3 I).

5. Mọi thí sinh dự tuyển phải báo danh cho cơ sở học tập.

Điều 7. Chuẩn đầu vào

1. Thí sinh cần đầu tiên xét tuyển thu nhập trong những điều kiện sau:

a) Đang công tác tại miền núi.

b) Thành binh.

c) Dân tộc ít người.

d) Người nước ngoài.

2. Người dự thi thu nhập trong những điều kiện ưu tiên không được xét đầu tiên trong trường hợp các thí sinh bằng nhau.

i u 8. Thông báo tuyển sinh

1. Chi m nh t ba tháng tr c k tuyển sinh hàng n m, Vi n ph i ra thông báo tuyển sinh, trong ó nêu rõ:

- a) Chi tiêu tuyển sinh.
- b) K ho ch tuyển sinh.
- c) H s d tuyển và th i gian nh n h s .

d) Th i gian xét tuyển, th i gian công b k t qu tuyển ch n và th i gian nh p h c.

) Danh m c nh ng tài nghiên c u kèm theo danh sách các nhà khoa h c có th nh n h ng đ n nghiên c u sinh.

- e) Các yêu c u, thông tin c n thi t khác i v i thí sinh trong k tuyển sinh.

2. Thông báo tuyển sinh c niêm y t t i Vi n, g i n các c quan n v có liên quan, ng trên trang web c a Vi n (www.vcn.vnn.vn), trang web c a B Giáo d c và ào t o và trên các ph ng ti n thông tin i chúng khác.

i u 9. H i ng tuyển sinh

1. Vi n tr ng thành l p H i ng tuyển sinh hàng n m. Thành ph n c a H i ng tuyển sinh g m:

- a) Ch t ch H i ng: Vi n tr ng.
- b) Phó Ch t ch H i ng: Phó Vi n tr ng ph trách công tác ào t o.
- c) U viên th ng tr c: Tr ng phòng ào t o và Thông tin.

d) Các u viên: Tr ng phòng T ch c – Hành chính, Tr ng phòng K ho ch – Tài chính, các tr ng ho c phó các n v chuyên môn tr c thu c Vi n, các chuyên gia c a các chuyên ngành có thí sinh ng ký đ tuyển. Các u viên thu c các n v chuyên môn ph i có h c hàm Giáo s , Phó giáo s ho c h c v T i n s .

) Các tr ng h p khác s do Vi n tr ng xem xét quy t nh.

e) Nh ng ng i có ng i thân (v , ch ng, con, anh ch em, ru t) đ tuyển không c tham gia H i ng tuyển sinh và các ban giúp vi c cho H i ng tuyển sinh.

2. Trách nhi m và quy n h n c a H i ng tuyển sinh: Thông báo tuyển sinh, ti p nh n h s d tuyển; t ch c xét tuyển và làm th t c ngh Vi n tr ng công nh n trúng tuyển; t ng k t công tác tuyển sinh; báo cáo k p th i k t qu tuyển sinh cho B Nông nghi p và PTNT, B Giáo d c và ào t o.

3. Trách nhi m và quy n h n c a Ch t ch H i ng tuyển sinh:

a) Ph bi n, h ng d n, t ch c th c hi n các quy nh v tuyển sinh quy nh t i Ch ng II c a Quy ch này.

b) Quy t nh và ch u trách nhi m toàn b các m t công tác liên quan n tuyền sinh quy nh t i Ch ng II c a Quy ch này; m b o quá trình tuyền ch n c công khai, minh b ch, có trách nhi m tr c xã h i, ch n c thí sinh có n ng l c, có tri n v ng nghiên c u và có kh n ng hoàn thành t t tài lu n án.

c) Quy t nh thành l p các ban giúp vi c cho H i ng tuyền sinh bao g m Ban Th ký và các Ti u ban chuyên môn. Các ban này ch u s ch o tr c ti p c a Ch t ch H i ng tuyền sinh.

i u 10. Ban Th ký H i ng tuyền sinh

1. Thành ph n c a Ban Th ký H i ng tuyền sinh g m có: Tr ng ban do u viên th ng tr c H i ng tuyền sinh kiêm nhi m và 1 n 2 u viên.

2. Trách nhi m và quy n h n c a Ban Th ký H i ng tuyền sinh:

a) Nh n và x lý h s c a thí sinh d tuyền, thu l phí d tuyền .

b) L p danh sách trích ngang các thí sinh i u ki n d tuyền cùng h s h p l c a thí sinh.

c) Ti p nh n k t qu ánh giá xét tuyền c a các ti u ban chuyên môn, t ng h p k t qu trình H i ng tuyền sinh xem xét.

d) G i gi y báo k t qu xét tuyền cho các thí sinh d tuyền .

3. Trách nhi m c a Tr ng Ban Th ký:

Ch u trách nhi m tr c ch t ch H i ng tuyền sinh trong vi c i u hành công tác c a Ban Th ký.

i u 11. Ti u ban chuyên môn

1. C n c h s d tuyền, chuyên ngành và h ng nghiên c u c a thí sinh, tr ng Phòng ào t o và Thông tin xu t các Ti u ban chuyên môn và các thành viên xét tuyền nghiên c u sinh trình Vi n tr ng quy t nh.

2. M i Ti u ban chuyên môn g m ít nh t 05 ng i có trình ti n s tr lên, am hi u sâu l nh v c và v n d nh nghiên c u c a thí sinh, là cán b trong và ngoài Vi n. Ti u ban có 1 Tr ng ti u ban, th ký và các thành viên. Trong ti u ban chuyên môn có m t ng i d ki n là ng i h ng d n n u thí sinh trúng tuyền nh ng không ph i là tr ng ti u ban.

3. Ti u ban chuyên môn có trách nhi m giúp H i ng tuyền sinh ánh giá h s , n ng l c và c ng nghiên c u c a thí sinh, x p lo i thí sinh d tuyền theo thang i m c quy nh t i Quy ch này.

i u 12. Quy trình xét tuyền nghiên c u sinh

1. Quy trình xét tuyền: ánh giá xét tuyền nghiên c u sinh c a Vi n ch n nuôi g m 3 ph n v i thang i m 100 trong ó:

a) ánh giá h s (40 i m)

Thành viên tiêu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh đánh giá phân loại thí sinh thông qua hồ sơ dự tuyển có thể nhìn qua: kết quả học tập trình độ đại học, thạc sĩ; chuyên ngành học thạc sĩ, trình độ ngoại ngữ; thành tích nghiên cứu khoa học; kinh nghiệm hoạt động chuyên môn;

Phiếu đánh giá sơ bộ (Phụ lục 1.8a).

b) đánh giá bài luận về đề tài nghiên cứu (30 điểm)

Thí sinh trình bày bài luận về đề tài nghiên cứu trực tiếp tiêu ban chuyên môn xét tuyển nghiên cứu sinh. Đề tài nghiên cứu của thí sinh phải phù hợp với các lĩnh vực, hướng nghiên cứu mà ngành chuyên môn đang thực hiện, có nội dung tiêu chuẩn theo quy định nghị định hiện hành. Các thành viên Tiêu ban chuyên môn đặt các câu hỏi phỏng vấn đánh giá thí sinh về các mặt: tính cách, trí tuệ, sự rõ ràng và ý tưởng về các mong muốn tiếp theo sau khi hoàn thành chương trình đào tạo tiến sĩ, tính khả thi trong kế hoạch thực hiện mong muốn đó và những thách thức có thể gặp trong nghiên cứu sinh. Tiêu ban chuyên môn có văn bản nhận xét, đánh giá phân loại thí sinh về các nội dung này. (Phụ lục 1.8b)

c) đánh giá đề cương đề tài nghiên cứu (30 điểm)

Đề cương đề tài nghiên cứu là sản phẩm hoá ý tưởng, hướng nghiên cứu của bài luận về đề tài nghiên cứu, các thành viên tiêu ban chuyên môn đặt các câu hỏi hoặc thảo luận với ứng viên tìm thấy tính khả thi, phương pháp mà ứng viên tìm kiếm tài liệu, tài liệu phải thể hiện ứng dụng về chuyên ngành khoa học mà Viện nghiên cứu giao, có bằng chứng lập luận tài liệu khác không? các nội dung nghiên cứu cần thiết mà bổ sung luận cứ luận án tiến sĩ và áp dụng các mục tiêu khả thi. Kết luận của tiêu ban là cơ sở để bố trí nghiên cứu sinh cần bổ sung, chỉnh sửa và tuân thủ trong suốt quá trình làm luận án. (Phụ lục 1.8c)

2. Các nội dung vào ba phiếu đánh giá, thủ ký tiêu ban tổng hợp kết quả đánh giá của các thành viên. Điểm trung bình chung của các thí sinh là điểm chung của ba phần trên chia cho ba. Kết quả đánh giá của chuyên viên Ban Thủ ký Hội đồng tuyển sinh tổng hợp và xếp loại.

3. Ban Thủ ký Hội đồng tuyển sinh kiểm tra lại hồ sơ dự tuyển, chuyên viên kết quả xếp loại xét tuyển cho Hội đồng tuyển sinh.

Hội đồng tuyển sinh các nội dung vào chỉ tiêu tuyển sinh đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc các sở Đào tạo phê duyệt cho từng chuyên ngành đào tạo và kết quả xếp loại các thí sinh tốt nghiệp thạc sĩ. Các thí sinh trúng tuyển phải có điểm số điểm trung bình thi là 7,5 điểm.

Ban thủ ký lập danh sách các thí sinh trúng tuyển và trình Viện trưởng ký ra Quyết định công nhận nghiên cứu sinh.

Điều 13. Trú ý t p thí sinh trúng tuyển

1. Các nội dung danh sách thí sinh trúng tuyển đã được Viện trưởng phê duyệt,

Vấn đề gì gây ra những hạn chế của các thí nghiệm.

2. Sau khi thí nghiệm ký kết hợp đồng chính thức, Viện trưởng quy định công nghệ nghiên cứu sinh, hướng nghiên cứu hoặc tài liệu nghiên cứu (nếu đã xác định), chuyên ngành, ngành học và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh.

3. Quy định giao tài liệu án:

a) Trong vòng 1 tháng kể từ ngày có quy định công nghệ nghiên cứu sinh, nghiên cứu sinh cùng ngành học phải hoàn thành công việc chi tiết trên cơ sở biên bản góp ý và kết luận của Tiểu ban chuyên môn xét tuyển và nộp phòng Đào tạo và Thông tin.

b) Phòng Đào tạo và Thông tin tiếp nhận chi tiết biên bản kết luận của Tiểu ban chuyên môn và công nghệ của nghiên cứu sinh trình Viện trưởng quy định giao tài liệu án tiến sĩ và quy định giao cho Bộ môn, Trung tâm nghiên cứu hoặc Phân Viện quản lý (sau đây gọi tắt là đơn vị chuyên môn). Đơn vị chuyên môn là nơi nghiên cứu sinh thực hiện tài liệu án, tham gia các buổi sinh hoạt học thuật và hội thảo chuyên đề.

Chương III

CHƯƠNG TRÌNH VÀ TÀI LIỆU CẦN ĐÓNG

Điều 14. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo trình tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn thiện và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức chuyên ngành; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; hướng nghiên cứu sinh rèn luyện khả năng nghiên cứu, khả năng xác định vấn đề và lập kế hoạch quy định các vấn đề trong lĩnh vực chuyên môn, khả năng thực hành cần thiết. Nội dung chương trình hướng nghiên cứu sinh thực hiện kiến thức nền tảng, vững chắc về các học thuyết và lý luận của ngành, chuyên ngành; các kiến thức có tính ứng dụng của chuyên ngành; phương pháp nghiên cứu, phương pháp viết các bài báo khoa học và trình bày kết quả.

2. Chương trình đào tạo trình tiến sĩ gồm ba phần:

a) Phần 1: Các học phần bổ sung;

b) Phần 2: Các học phần đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tài liệu liên quan;

c) Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ.

Chương trình đào tạo trình tiến sĩ do Hội đồng Khoa học - Đào tạo xây dựng trên cơ sở kế thừa kiến thức chung đáp ứng yêu cầu trình tiến sĩ. Trước khi bắt đầu chính thức học các học phần bổ sung, các học phần tiến sĩ.

s, tất cả các nghiên cứu sinh phải tham dự khoa học kỹ thuật và các phòng thí nghiệm, thực tiễn, các cơ sở có kỹ thuật tiên tiến khai thác thí nghiệm tài.

Điều 15. Các học phần bổ sung

Các học phần bổ sung là các học phần giúp nghiên cứu sinh có kỹ thuật và trình độ chuyên môn thực tiễn nhằm nâng cao nghiên cứu sinh.

1. Đối với nghiên cứu sinh chưa có bằng thạc sĩ: các học phần bổ sung bao gồm các học phần trình độ thạc sĩ thuộc chuyên ngành chăn nuôi, các học phần trong hai năm học đầu tiên của trình độ tiến sĩ, có khối lượng khoảng 27 - 36 tín chỉ, chia các môn ngoại ngữ. Vì vậy, nghiên cứu sinh học phần này tại các Trường Đại học Nông nghiệp có trình độ thạc sĩ.

2. Đối với nghiên cứu sinh đã có bằng thạc sĩ nhưng các chuyên ngành ngành chuyên ngành đầu tiên của trình độ tiến sĩ chăn nuôi, tùy loại chuyên ngành nghiên cứu sinh sẽ phải học chuyên đề theo khoản 1 Điều 5 của quy chế này tại các Trường Đại học Nông nghiệp có trình độ thạc sĩ. Riêng các nghiên cứu sinh đã có trình độ thạc sĩ ngoài nước; Trường Đại học Khoa học - Đào tạo sẽ đưa vào bảng điểm các môn học tham gia Văn phòng quy định môn học bổ sung kỹ thuật.

3. Trường hợp cần thi thạc sĩ, nhưng trình độ đầu tiên của nghiên cứu sinh còn thi thạc sĩ môn học, học phần có vai trò quan trọng cho việc đầu tiên của trình độ tiến sĩ, Vì vậy yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung môn học phần trình độ thạc sĩ (tùy trường hợp cụ thể).

Điều 16. Các học phần đào tạo tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

1. Các học phần trình độ tiến sĩ giúp nghiên cứu sinh cập nhật các kỹ thuật mới trong lĩnh vực chuyên môn; nâng cao trình độ lý thuyết, phương pháp nghiên cứu và khả năng ứng dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học của lĩnh vực nghiên cứu. Các học phần trình độ tiến sĩ bao gồm các học phần bắt buộc và các học phần lựa chọn, trong đó các học phần bắt buộc là những học phần cần thiết, liên quan đến những kỹ thuật cốt lõi mà cao cấp ngành và chuyên ngành. Các học phần lựa chọn có nội dung chuyên sâu phù hợp với tài nghiên cứu sinh hoặc rèn luyện các phương pháp nghiên cứu chuyên ngành và liên ngành, cách viết bài báo khoa học, môn học phần xây dựng và viết luận văn 2 tín chỉ. Chương trình đầu tiên của tiến sĩ nông nghiệp chuyên ngành chăn nuôi của Văn phòng có 2 môn học bắt buộc và 6 môn tự chọn (có chương trình kèm theo). Môn nghiên cứu sinh phải hoàn thành 4 học phần (2 môn bắt buộc và 2 môn tự chọn) và viết luận văn 8 tín chỉ.

2. Các chuyên đề tiến sĩ đòi hỏi nghiên cứu sinh tiếp cận kỹ thuật mới liên quan trực tiếp đến tài của nghiên cứu sinh, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, giúp nghiên cứu sinh ghi nhận quy định nội dung của tài luận án. Môn nghiên cứu sinh phải hoàn thành 2 chuyên đề tiến sĩ và viết luận văn

lĩnh vực 4 tín chỉ (mỗi chuyên ngành có khối lượng 2 tín chỉ). Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nông nghiệp ngành chăn nuôi cá và Thủy sản có danh mục các chuyên ngành và yêu cầu nội dung trình bày của mỗi chuyên ngành nghiên cứu sinh lựa chọn tùy theo nội dung tài luận án của mình. Học do các chuyên ngành trong danh mục của sát với nội dung luận án thì nghiên cứu sinh và thầy hướng dẫn xuất tên chuyên ngành, thạc sĩ Khoa Học – Đào tạo xem xét trình Độ Tiến sĩ phê duyệt.

Mỗi chuyên ngành không quá 25 trang A4, cách dòng 1,5 và trình bày bằng Power Point (không quá 20 phút) trước Hội đồng đánh giá chuyên ngành. Thang điểm đánh giá theo thang điểm 10 với các tiêu chí sau:

- Chất lượng thông tin chuyên môn 60%
- Chất lượng trình bày bài viết 10%
- Chất lượng trình bày PowerPoint 10%
- Trích dẫn tài liệu 20%

3. Bài tiểu luận tổng quan về tình hình nghiên cứu và các vấn đề liên quan đến tài luận án đề tài nghiên cứu sinh tiến sĩ phân tích, đánh giá các công trình nghiên cứu đã có của các tác giả trong và ngoài nước liên quan đến đề tài luận án, nêu những vấn đề còn tồn tại, chỉ ra những vấn đề mà luận án cần tập trung nghiên cứu giải quyết với khối lượng 2 tín chỉ (có hướng dẫn trong chương trình đào tạo kèm theo).

Bài tiểu luận không quá 25 trang A4, cách dòng 1,5 và trình bày bằng Power Point (không quá 20 phút) trước Hội đồng đánh giá Tiến sĩ luận tổng quan. Thang điểm đánh giá theo thang điểm 10 với các tiêu chí sau:

- Chất lượng thông tin chuyên môn 60%
- Chất lượng trình bày bài viết 10%
- Chất lượng trình bày PowerPoint 10%
- Trích dẫn tài liệu 20%

Viện trưởng quy định công bố công khai trước khi khai giảng khóa đào tạo các nội dung: danh mục, mục tiêu, yêu cầu, nội dung các học phần trình độ tiến sĩ và các chuyên ngành tiến sĩ của từng chuyên ngành đào tạo; cách đánh giá, yêu cầu điểm thi cho mỗi học phần, cách đánh giá các báo cáo chuyên ngành và đánh giá tiểu luận tổng quan của nghiên cứu sinh.

Điều 17. Nghiên cứu khoa học

1. Nghiên cứu khoa học là bắt buộc trong quá trình nghiên cứu thạc sĩ luận án tiến sĩ. Những kết quả thu được trong quá trình nghiên cứu là cơ sở nghiên cứu sinh viết luận án.

2. Nội dung nghiên cứu khoa học phù hợp với mục tiêu của luận án tiến sĩ. Các tài liệu khoa học của nghiên cứu sinh phải bám sát tính thực tiễn, tính mới và kinh phí, chi phí tổ chức cho các thí nghiệm. Nghiên cứu sinh phải chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, tính mới của kết quả nghiên cứu khoa học của mình, chấp hành các quy định về sử dụng trí tuệ của Việt Nam và Quốc tế.

3. Thời gian nghiên cứu khoa học của bố trí trong thời gian đào tạo tiến sĩ. Nếu vì lý do khách quan hay chủ quan, việc nghiên cứu khoa học không thể hoàn thành trong thời gian đề kiến thì phải báo cáo lý do luận án nghiên cứu sinh được ký kéo dài thời gian nghiên cứu. Các chi phí đào tạo trong thời gian kéo dài do nghiên cứu sinh chịu hoàn toàn về chi phí học tập.

Điều 18. Luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ là một công trình nghiên cứu khoa học, sáng tạo của chính nghiên cứu sinh, có đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực nghiên cứu học tập pháp lý có giá trị trong việc phát triển, gia tăng tri thức khoa học của lĩnh vực nghiên cứu, góp phần sáng tạo các văn bản của ngành khoa học hay thực tiễn kinh tế - xã hội.

2. Luận án tiến sĩ phải tuân thủ các quy định về quy định sử dụng trí tuệ của quy định của Luật Sử dụng Trí tuệ. Nếu luận án là công trình khoa học học tập một phần công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải xuất trình về cơ sở đào tạo các văn bản của các thành viên trong tập thể đồng ý cho phép nghiên cứu sinh sử dụng công trình này trong luận án báo vệ luận văn tiến sĩ. Việc sử dụng học trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của tác giả phải được dẫn nguồn và rõ ràng. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến tài liệu luận án và danh mục tài liệu tham khảo trình bày theo thứ tự bảng chữ cái họ tên tác giả theo thông lệ quốc tế. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu trích dẫn, sử dụng và được trình bày trong luận án.

3. Nội dung chủ yếu và các kết quả nghiên cứu của luận án được báo cáo tại các hội nghị khoa học hàng năm của ngành, được công bố ít nhất trong hai bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành có phạm vi quốc tế. Các tạp chí khoa học trong nước thuộc nhóm các tạp chí chuyên ngành của Hội đồng Chức danh giáo sư Nhà nước đánh giá mức công trình 0,5 năm 1 lần, mức độ thu được danh mục các tạp chí khoa học mà cơ sở đào tạo quy định cho mỗi chuyên ngành đào tạo.

4. Luận án tiến sĩ có thể viết bằng tiếng Việt hoặc tiếng Anh

Điều 19. Tổ chức giám định, đánh giá các học phần và chuyên luận tiến sĩ

1. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh và Hội đồng Khoa học – Đào tạo Việt Nam xét các học phần trình tiến sĩ và các chuyên luận tiến sĩ phù hợp, thi thạc sĩ về quá trình đào tạo và thực hiện tài liệu luận án của nghiên cứu

sinh trình Vị n tr ̣ng phê duy t. Phòng ào t o và Thông tin c a Vi n c n c
xu t ̣c phê duy t, xây d ̣ng k ho ch h c t p và thông báo cho nghiên
c u sinh và t ch c th c hi n.

2. Trong th i gian t i a là 24 tháng k t khi trúng tuy n, nghiên c u
sinh ph i hoàn thành ph n 1 và ph n 2 c a ch ̣ng trình ào t o trình t i n s .

3. Vi c t ch c gi ng d y, ánh giá các h c ph n và ti u lu n t ng quan
c a nghiên c u sinh ph i m b o các yêu c u sau ây:

a) Khuy n khích và òi h i ch ̣ng t h c, t ̣nghiên c u c a nghiên
c u sinh.

b) Vi c ánh giá các h c ph n trình t i n s và các chuyên t i n s
th c hi n theo quy trình ánh giá khách quan, liên t c trong quá trình ào t o.
Vị n tr ̣ng quy nh c th thang i m ánh giá theo xu t c a H i ̣ng
th ̣ng tr c Khoa h c – ào t o.

4. H i ̣ng Khoa h c - ào t o Vi n có nhi m v xây d ̣ng ch ̣ng
trình ào t o, nh k hai n m m t l n b sung, i u ch nh danh m c và n i
dung các h c ph n, các chuyên t i n s theo yêu c u c a ngành ào t o và
trình Vị n tr ̣ng phê duy t.

5. Nghiên c u sinh có h c ph n, chuyên t i n s ho c ti u lu n t ng
quan không t yêu c u theo quy nh c a c s ào t o s không c t i p t c
làm nghiên c u sinh. Ng i ch a có b ng th c s có th chuy n sang h c và
hoàn thành ch ̣ng trình th c s c c p b ng n u c m t c s ào t o
trình th c s ch p nh n.

6. Vị n tr ̣ng quy nh c th vi c t ch c gi ng d y, ánh giá h c
ph n, chuyên t i n s và ti u lu n t ng quan c a nghiên c u sinh; i u ki n
nghiên c u sinh c t i p t c ào t o khi k t thúc các h c ph n và ti u lu n
t ng quan.

i u 20. Yêu c u v trình ngo i ng tr c khi b o v lu n án

Tr c khi b o v lu n án, nghiên c u sinh ph i có m t trong các v n
b ng, ch ̣ng ch sau ây:

1. Có ch ̣ng ch trình ngo i ng t ng ng c p B2 ho c b c 4/6
tr ̣ lên theo Khung tham kh o Châu Âu chung v ngo i ng (Ph l c 1.3), trong
th i h n 01 n m tính n ngày trình h s b o v lu n án c p c s , do m t
trung tâm kh o thí qu c t có th m quy n ho c m t tr ̣ng i h c trong n c
c ào t o ngành ngo i ng t ng ng trình i h c c p theo khung n ng
l c t ng ng c p B2 quy nh t i Ph l c 1.3a, v i đ ng th c và yêu c u
ki m tra ngo i ng quy nh t i Ph l c 1.3b.

2. Có m t trong các v n b ng quy nh t i i m b, c kho n 4 i u 5 c a
Quy ch này.

3. Trường hợp nghiên cứu sinh viết các bài báo gửi các Tạp chí nước ngoài hoặc Việt Nam bằng tiếng Anh, viết và trình bày luận án tiếng Anh đánh giá luận án cấp cơ sở, Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện bằng tiếng Anh thì coi như đã đáp ứng yêu cầu quốc gia.

Điều 21. Những thay đổi trong quá trình bảo vệ

1. Việc thay đổi tài liệu luận án chính thức hiện trong bản đồ thị gian bảo vệ là:

a) Kết luận của Hội đồng chuyên môn đánh giá luận án: Những luận án phi phạm tài nghiên cứu có lý do chính đáng, toàn bộ luận án miễn sự phê bình qua Hội đồng chuyên môn. Các kết luận của Hội đồng, Phòng bảo vệ và Thông tin trình Viện trưởng quy định.

b) Những luận án chính thức nhưng nội dung luận án không thay đổi, không phê bình qua Hội đồng chuyên môn.

2. Việc bổ sung hoặc thay đổi hình thức hiện chính thức (01 năm trước khi nghiên cứu sinh bảo vệ luận án).

3. Khi có lý do chính đáng, nghiên cứu sinh có thể xin chuyển sang bảo vệ ở vị trí khác hiện hành theo quy định còn ít nhất là một năm, các Viện trưởng đồng ý bằng văn bản, các cơ sở chuyển tiếp nhận và ra quyết định công nhận là nghiên cứu sinh.

4. Nghiên cứu sinh xác nhận là hoàn thành chương trình bảo vệ đúng hạn trong thời hạn quy định, luận án đã được thông qua Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở. Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình bảo vệ đúng thời hạn quy định thì chính thức 6 tháng trước khi hết hạn làm đơn xin phép gia hạn hiện hành, có ý kiến của ban chấp hành. Việc gia hạn hiện hành chỉ quy định khi có lý do chính đáng và các điều kiện mở rộng trong phạm vi thời gian gia hạn nghiên cứu sinh hoàn thành chính thức hiện hành, nghiên cứu sinh. Nghiên cứu sinh có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ tài chính phát sinh khi gia hạn theo thông báo của Viện. Thời gian gia hạn không quá 12 tháng. Nếu nghiên cứu sinh không tiếp tục, khi gia hạn phải làm việc tiếp tục trung tâm bảo vệ hoàn thành luận án trong thời gian gia hạn. Nếu nghiên cứu sinh không có khả năng hoàn thành chương trình bảo vệ đúng thời hạn quy định thì chính thức 6 tháng trước khi hết hạn nghiên cứu sinh phải có:

a) Đơn xin phép gia hạn hiện hành, có ý kiến của ban chấp hành khoa học và ban quản lý nghiên cứu sinh (Ban môn, Trung tâm nghiên cứu và Phân Viện).

b) Công văn nghị gia hạn của ban chấp hành.

5. Khi nghiên cứu sinh hoàn thành xuất sắc chương trình bảo vệ và tài nghiên cứu thể hiện kết quả nghiên cứu có công bố trên các tạp chí khoa học trong nước hoặc nước ngoài có uy tín, đáp ứng các điều kiện

b o v , nghiên c u sinh có th ã ngh ã c b o v s m lu n án. Vi n tr ã ngh xem xét quy t ã nh vi c b o v s m trên c s k t qu h c t p và nghiên c u khoa h c c a nghiên c u sinh, ã ngh c a ã ng ã h ã ng ã n, ã ngh c a th tr ã ng ã n v công tác và ý ki n ã nh giá, ã ngh c a H ã ã ng Khoa h c ã ào t o Vi n.

6. Khi nghiên c u sinh h t th ã gian ào t o (k c th ã gian gia h ã n n u có) ho c ã hoàn thành ch ã ng trình ào t o (k c khi nghiên c u sinh b o v s m tr c th ã h n), Vi n tr ã ngh có v n b n thông báo cho ã n v c ã nghiên c u sinh ã h c bi t và có ã nh giá v k t qu nghiên c u và thá ã c a nghiên c u sinh trong quá trình h c t p t i c s ào t o.

7. Sau khi h t th ã gian ào t o, n u ch ã hoàn thành lu n án, nghiên c u sinh v n có th ã t i p t c th c hi n ã tài lu n án và tr l ã Vi n trình lu n án b o v n u ã tài lu n án và các k t qu nghiên c u v n m b o tính th ã s , giá tr khoa h c; ã c ã ng ã h ã ng ã n và Vi n tr ã ngh ã ý. Th ã gian t ã ã cho phép trình lu n án b o v ã ã 7 n m (84 tháng) k t ã ngày có quy t ã nh công nh ã nghiên c u sinh. Quá th ã gian này, nghiên c u sinh không ã c b o v lu n án và các k t qu h c t p thu c ch ã ng trình ào t o trình t ã n s không ã b o l u.

8. Nghiên c u sinh t c s ào t o khác có ã n xin chuy n ã n, n u ã ã i u ki n và ã p ã ng t ã n th c hi n ã tài lu n án, Vi n có th ã t i p nh ã. Vi n tr ã ngh s quy t ã nh phân công ã ng ã h ã ng ã n và ã n v qu n lý, các h c ph ã n, các chuyên t ã n s và t i u lu n t ã ng quan mà nghiên c u sinh ã c h p nh ã chuy n ã n c n b sung.

ã i u 22. Gi ã ng viên gi ã ng ã y ch ã ng trình ào t o trình t ã n s

Gi ã ng viên gi ã ng ã y ch ã ng trình ào t o trình t ã n s c ã n có các tiêu chu n sau ã y:

1. Có ph ã m ch t o c và t c ách t t.
2. Có b ã ng t ã n s ho c ch c danh giá o s , phó giá o s chuy n ngành ho c ngành phù h p và g ã n v ã h c ph ã n s m nhi m trong ch ã ng trình ào t o trình t ã n s .
3. Có ã ng l c chuyên môn t t và hi n ã ng ho t ã ng ã nghiên c u khoa h c, th ã hi n qua các bài báo, công trình c công b tr c và trong th ã gian tham gia gi ã ng ã y ch ã ng trình ào t o trình t ã n s .
4. Bi t ã ngo ã ã ng c và v ã t giá o trình, tài li u gi ã ng ã y, ã ng th ã h ã ã ng ã n nghiên c u sinh tham kh o tài li u.

ã i u 23. Ng ã ã h ã ng ã n nghiên c u sinh

1. Ng ã ã h ã ng ã n nghiên c u sinh có các tiêu chu n quy ã nh t ã ã i u 19 c a Quy ch ã này và các tiêu chu n sau:

a) Có chức danh giáo sư, phó giáo sư hoặc có bằng tiến sĩ. Nếu có bằng tiến sĩ thì ngành có chức danh khoa học thì sau khi nhận bằng tiến sĩ ít nhất 3 năm.

b) Có các bài báo, công trình nghiên cứu khoa học công bố trong 5 năm trở lại đây.

c) Có tên trong thông báo của Viện hoặc các tổ chức nghiên cứu khoa học và báo khác về danh mục các tài, hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu để nhận nghiên cứu sinh vào năm tuyển sinh.

d) Có khả năng tiếng và hướng dẫn nghiên cứu sinh giỏi quy định của khoa học đã trả.

e) Có năng lực ngoại ngữ phục vụ nghiên cứu chuyên ngành và trao đổi khoa học quốc tế.

f) Có trách nhiệm cao thể hiện nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh.

g) Hiện không trong thời gian phải đi công tác nghiên cứu sinh mà đi theo quy định tại khoản 5 của Điều này.

2. Mỗi nghiên cứu sinh có không quá hai người cùng hướng dẫn. Trong hai người hướng dẫn, Viện quy định rõ vai trò, trách nhiệm của người hướng dẫn chính (người hướng dẫn chính) và người hướng dẫn thứ hai (người hướng dẫn phụ).

3. Giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ khoa học có nhiệm vụ công trình nghiên cứu có giá trị, có nhiệm vụ kinh nghiệm trong hướng dẫn nghiên cứu sinh có thể chấp nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh.

4. Mỗi người hướng dẫn khoa học không chấp nhận quá 2 nghiên cứu sinh cùng tuyển trong cùng một năm tại các cơ sở đào tạo. Giáo sư chấp nhận cùng lúc không quá 5 nghiên cứu sinh; phó giáo sư hoặc tiến sĩ khoa học chấp nhận cùng lúc không quá 4 nghiên cứu sinh; tiến sĩ chấp nhận cùng lúc không quá 3 nghiên cứu sinh tại các cơ sở đào tạo, kể cả nghiên cứu sinh ngành hướng dẫn và nghiên cứu sinh đã học thạc sĩ ngoài ngành còn trong thời gian được phép quay lại cơ sở đào tạo xin bổ sung luận án theo quy định của Quy chế.

5. Trong vòng 5 năm, tính từ ngày giao nhiệm vụ hướng dẫn nghiên cứu sinh, nếu người hướng dẫn khoa học có 2 nghiên cứu sinh không hoàn thành luận án vì lý do chuyên môn sẽ không được giao hướng dẫn nghiên cứu sinh mới.

6. Viện có thể mời các nhà khoa học là người Việt Nam ở nước ngoài hoặc người nước ngoài có các tiêu chuẩn quy định tại khoản 1 của Điều này tham gia hướng dẫn nghiên cứu sinh.

Điều 24. Nhiệm vụ của người hướng dẫn nghiên cứu sinh

1. Duy trì hồ sơ học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

2. Xác định các hình thức thi trong chương trình đào tạo trình tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ cho nghiên cứu sinh; xuất bản chuyên môn trình Viện trưởng quy định.

3. Xây dựng kế hoạch tu dưỡng, tháng, quý, năm làm việc vì nghiên cứu sinh. Tổ chức, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và ôn tập nghiên cứu sinh học tập và thi cử tài liệu án, tham gia hội nghị khoa học, duy trì và giúp nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu.

4. Giúp nghiên cứu sinh chuẩn bị báo cáo chuyên đề theo lịch trình của ngành chuyên môn.

5. Có nhận xét về tình hình học tập, nghiên cứu, tiến độ của nghiên cứu sinh trong các báo cáo nhắc nhở nghiên cứu sinh ngành chuyên môn.

6. Duy trì luận án của nghiên cứu sinh, xác định các kết quả đạt được và nghị cho nghiên cứu sinh báo cáo, nêu luận án đáp ứng các yêu cầu quy định.

7. Hướng dẫn, liên hệ và hỗ trợ nghiên cứu sinh công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

Điều 25. Trách nhiệm của nghiên cứu sinh

1. Trong quá trình đào tạo, nghiên cứu sinh là thành viên của ngành chuyên môn, có trách nhiệm báo cáo kế hoạch thi cử trình học tập, nghiên cứu và công bố nghiên cứu vì ngành chuyên môn.

2. Trong quá trình học tập và thi cử tài liệu án, nghiên cứu sinh thường xuyên gặp gỡ xin ý kiến và trao đổi chuyên môn với giảng viên hướng dẫn theo kế hoạch và lịch định; tham gia và có báo cáo chuyên đề tại các buổi sinh hoạt khoa học của ngành chuyên môn; viết báo cáo khoa học; viết ít nhất hai bài báo khoa học đăng trên các tạp chí khoa học có phạm vi quốc tế, theo danh mục tạp chí do ngành chuyên môn quy định; tham gia các sinh hoạt khoa học có liên quan nhiệm vụ nghiên cứu của mình trong và ngoài cơ sở đào tạo; nhắc nhở báo cáo kết quả học tập, nghiên cứu của mình với giảng viên hướng dẫn và ngành chuyên môn theo lịch do ngành chuyên môn quy định, ít nhất 2 lần mỗi năm.

3. Trong quá trình học tập, nghiên cứu sinh dành thời gian tham gia vào các hoạt động chuyên môn tích cực đào tạo theo sự phân công của ngành chuyên môn.

4. Hàng năm, nghiên cứu sinh nộp cho ngành chuyên môn báo cáo kết quả học tập và tiến độ nghiên cứu của mình bao gồm: nội dung học phần, số tín chỉ đã hoàn thành; kết quả nghiên cứu, tình hình công bố kết quả nghiên cứu; công bố nghiên cứu chi tiết, kế hoạch học tập, nghiên cứu của mình trong năm học tiếp theo ngành chuyên môn xem xét đánh giá.

5. Nghiên cứu sinh không được tìm hiểu hoặc tiếp xúc với thành viên Hội đồng cấp nhà trường khi bỏ vụ luận án; không được tham gia vào quá trình chuẩn bị đề cương luận án như thảo luận với các thành viên Hội đồng; không tiếp xúc với các thành viên xét luận án của các thành viên Hội đồng, các nhà khoa học và các tổ chức khoa học.

6. Nghiên cứu sinh phải hoàn thành nghĩa vụ đóng góp kinh phí ào tạo theo quy định của Viện.

Điều 26. Trách nhiệm của nhân viên chuyên môn (Bộ môn, Trung tâm nghiên cứu và Phân Viện)

Nhiệm vụ chuyên môn là nhiệm vụ quản lý nghiên cứu sinh trong thời gian làm tài liệu luận án, nhân viên chuyên môn phải phối hợp với các tổ chức chuyên ngành thực hiện các chức trách nhiệm vụ sau:

1. Góp ý xây dựng đề cương nghiên cứu cho nghiên cứu sinh. Xây dựng kế hoạch thực hiện tài liệu luận án và tiến độ nghiên cứu sinh do các nhân viên học nghiên cứu sinh thực hiện tài liệu luận án nhân viên; giám sát và kiểm tra việc thực hiện chương trình và kế hoạch thực hiện tài liệu luận án của nghiên cứu sinh đó; tổ chức kiểm tra nhân lực cho nghiên cứu sinh thực hiện tài liệu luận án.

2. Thực hiện các buổi sinh hoạt chuyên môn định kỳ cho nghiên cứu sinh nhằm cung cấp thông tin khoa học, thông tin vào tạo sản phẩm và tiến độ quá trình thực hiện tài liệu luận án của nghiên cứu sinh.

3. Phối hợp với Phòng ào tạo và Thông tin và Truyền thông để kiểm tra, đánh giá kết quả, tinh thần, thái độ học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và sinh Viên trong quy định về tiếp xúc học tập với tiến độ nghiên cứu sinh;

4. Hướng dẫn, liên hệ và hỗ trợ nghiên cứu sinh giải công bố kết quả nghiên cứu trong và ngoài nước.

5. Phối hợp với Phòng ào tạo và Thông tin và Truyền thông để hướng dẫn nghiên cứu sinh sinh Viên trong quy định về thay đổi tên tài liệu luận án, bổ sung hoặc thay đổi nội dung định, rút ngắn hoặc kéo dài thời gian ào tạo, chuyển các sản phẩm ào tạo của nghiên cứu sinh.

6. Có các biện pháp quản lý chặt chẽ nghiên cứu sinh trong suốt quá trình học tập, nghiên cứu. Yêu cầu nghiên cứu sinh báo cáo tiến độ định kỳ tháng 6 và tháng 12 hàng năm, thực hiện cho nghiên cứu sinh báo cáo kết quả nghiên cứu, tiến độ thực hiện và xác nhận nhân viên Viện.

7. Thực hiện đánh giá luận án của nghiên cứu sinh cấp cơ sở để tiến hành luận văn. Sau khi có kết quả của Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở

xem xét các điều kiện có thông qua và nghị cho nghiên cứu sinh báo
v luận án cấp Viện hoặc luận án tiến sĩ bổ sung hoàn thiện.

Điều 27. Trách nhiệm của Viện

1. Xây dựng và ban hành quy định chi tiết về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quản lý nghiên cứu sinh, luận án, báo luận án, công bố kết quả và các hoạt động liên quan trong quá trình đào tạo tiến sĩ trên cơ sở các quy định của Quy chế này.

2. Xây dựng kế hoạch, chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm của Viện theo từng chuyên ngành đào tạo và báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3. Xây dựng chương trình đào tạo, giáo trình, kế hoạch giảng dạy và các chuyên ngành cấp phép đào tạo; lập hồ sơ Bộ Giáo dục và Đào tạo đăng ký chuyên ngành đào tạo tiến sĩ; lựa chọn và phê duyệt danh mục các tạp chí khoa học uy tín, có phân bố nội dung mà nghiên cứu sinh phải ghi công bố kết quả nghiên cứu theo từng chuyên ngành đào tạo và hướng dẫn nghiên cứu sinh thực tế, quy trình gửi bài cho các tạp chí trong nước và tạp chí nước ngoài.

4. Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã xác định và theo quy định tại Chương II của Quy chế này.

5. Ra quyết định công nhận nghiên cứu sinh, giao tài liệu nghiên cứu, chuyên ngành, phân công giảng dạy và thời gian đào tạo của nghiên cứu sinh; quy định xử lý những thay đổi trong quá trình đào tạo như thay đổi tài liệu, giảng dạy, thời gian đào tạo, hình thức đào tạo hay chuyển cơ sở đào tạo cho nghiên cứu sinh.

6. Tổ chức đào tạo theo chương trình đào tạo đã duyệt. Tổ chức điều kiện nghiên cứu sinh thực tập, tham gia hội nghị khoa học quốc tế nước ngoài.

7. Cung cấp thiết bị, vật tư, tài liệu và các điều kiện cần thiết khác miễn báo cho việc học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh.

8. Tổ chức cho nghiên cứu sinh báo luận án theo quy định của Quy chế. Miễn báo nhân lực có trình độ chuyên môn và nghiệp vụ tốt thực hiện các nhiệm vụ phục vụ việc báo luận án của nghiên cứu sinh.

9. Quản lý quá trình đào tạo, học tập và nghiên cứu của nghiên cứu sinh; quản lý việc thi và công bố kết quả các học phần, báo cáo kết quả; công bố ý kiến nhận xét cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình đào tạo; công bố kết quả và quản lý việc công bố theo quy định hiện hành.

10. Tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học thường niên, các hội thảo khoa học quốc tế.

11. Công bố công khai, công nhận và duy trì trên trang web toàn văn luận án, tóm tắt luận án, nhúng i m m i c a t n g l u n á n (b n g t i n g V i t và t i n g Anh) t k h i c h u n b b o v ; danh sách nghiên cứu sinh hàng năm; các tài liệu nghiên cứu ứng dụng; danh sách nghiên cứu sinh đã công bố kết quả.

12. Xu hướng phát triển khoa học Công nghệ Chăn nuôi (có phần liên quan) nghiên cứu viên và nghiên cứu sinh công bố các kết quả nghiên cứu của mình.

13. Thực hiện yêu cầu báo cáo và lưu trữ bao gồm:

a) Sau khi tuyển sinh, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tình hình và kết quả tuyển sinh, các quy định công nhận nghiên cứu sinh trúng tuyển;

b) Tháng 10 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về công tác ào tạo tiến sĩ các cấp, nhúng thay đổi nghiên cứu sinh trong năm, xác định chỉ tiêu và kế hoạch tuyển nghiên cứu sinh năm sau;

c) Vào ngày cuối cùng của các tháng chẵn, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo danh sách trích ngang nghiên cứu sinh công bố trong hai tháng vừa qua.

d) Trước ngày 30/6 và 31/12 hàng năm, báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về tình hình công bố kết quả tiến sĩ của Việt Nam. Hồ sơ báo cáo gồm:

- Báo cáo thông qua tình hình công bố kết quả tiến sĩ của Việt Nam trong thời gian tiếp theo lần báo cáo trước.

- Danh sách nghiên cứu sinh đã công bố.

- Bản sao quy định công bố kết quả tiến sĩ cho nghiên cứu sinh đã hoàn thành chương trình ào tạo và công bố luận án tiến sĩ yêu cầu quy định.

- Bản sao quy định công nhận nghiên cứu sinh có tên trong danh sách công bố.

e) Quy định trúng tuyển, bằng chứng, hồ sơ công bố luận án các cấp, hồ sơ xét công bố kết quả tiến sĩ, quy định công bố kết quả tiến sĩ, số công bố văn bằng tiến sĩ nghiệp vụ là tài liệu lưu trữ, bổ sung và nhúng văn bản tiến sĩ ào tạo. Tài liệu tuyển sinh, ào tạo và các tài liệu khác lưu trữ, bổ sung trong thời hạn 5 năm sau khi nhúng kết thúc nghiệp vụ. Các bài thi học phần, báo cáo chuyên đề, tiểu luận tiến sĩ quan trọng của nghiên cứu sinh đã công bố và lưu trữ tiến sĩ nghiên cứu sinh tiến sĩ nghiệp vụ. Về tiêu chí tài liệu hỗ trợ đánh giá chất lượng tiến sĩ theo quy định hiện hành.

14. Thực hiện kiểm tra, thanh tra việc thực hiện Quy định ào tạo tiến sĩ của Việt Nam và chịu trách nhiệm về toàn bộ các hoạt động ào tạo tiến sĩ Việt Nam.

15. Nhúng ký kết minh chứng lưu trữ ào tạo tiến sĩ quan có thẩm quyền.

Chương IV LUẬN ÁN VÀ BỐ VÌ LUẬN ÁN

Điều 28. Yêu cầu đối với luận án tiến sĩ

1. Luận án tiến sĩ do nghiên cứu sinh thực hiện và đáp ứng các yêu cầu về nội dung và yêu cầu quy định của Quy chế này. Luận án có nội dung đóng góp mới về mặt khoa học, về mặt lý luận và thực tiễn ngành khoa học phân tích, bình luận các luận điểm và kết quả đạt được trong các công trình nghiên cứu trực tiếp liên quan đến tài liệu luận án, trên cơ sở có trích dẫn và phân tích các tài liệu và công trình nghiên cứu trước đó một cách đầy đủ và chính xác. Tác giả luận án có cam đoan danh dự công trình khoa học của mình. Khuyến khích nghiên cứu sinh viết và bố trí luận án bằng tiếng Anh.

2. Luận án tiến sĩ có số trang in không quá 150 trang A4, không kể phần phụ lục, trong đó có ít nhất 50% số trang trình bày kết quả nghiên cứu và bình luận của riêng nghiên cứu sinh.

3. Bộ cấu trúc luận án có thể xây dựng theo 1 trong 2 dạng thức: Nghiên cứu sinh viết luận án bằng tiếng Anh thì viết theo dạng thức 2 (Phần 4.12).

Về hình thức, luận án phải trình bày mạch lạc, rõ ràng, sạch sẽ, theo đúng hình thức đã nêu trong quy chế này (xem Phần 4.12). Tuy nhiên không cần tẩy xóa, sửa chữa. Luận án phải có bìa cứng.

4. Luận án tiến sĩ phải tuân thủ các quy định về bố trí và trình bày nội dung quy định tại Luật Sĩ học trò.

5. Nội dung luận án là công trình khoa học hoàn chỉnh công trình khoa học của một tập thể trong đó tác giả đóng góp phần chính thì phải có các văn bản của các thành viên trong tập thể đồng ý cho phép nghiên cứu sinh sử dụng công trình này trong luận án bằng tiếng Anh.

6. Việc sử dụng hoặc trích dẫn kết quả nghiên cứu của người khác, của tác giả đồng nghiệp và rõ ràng. Nếu sử dụng tài liệu của người khác (trích dẫn bằng, biên, công thức, hình ảnh cùng những tài liệu khác) mà không chú dẫn tác giả và nguồn tài liệu thì luận án không được duyệt.

7. Danh mục công trình đã công bố của tác giả có liên quan đến tài liệu luận án và danh mục tài liệu tham khảo trình bày theo thứ tự bảng chữ cái họ tên tác giả theo thông lệ quốc tế. Tài liệu tham khảo bao gồm các tài liệu trích dẫn, sử dụng và được in trong luận án. Trích tài liệu tham khảo và vị trí tài liệu tham khảo trong luận án tiến sĩ theo hình thức Harvard, Hoa Kỳ - (Harvard University System) đã ghi chú như sau (Phần 4.13).

8. Nội dung chú ý và các kết quả nghiên cứu của luận án phải được báo cáo tại các hội nghị khoa học chuyên ngành; công bố ít nhất trong hai

bài báo trên tạp chí khoa học chuyên ngành có phân biệt cấp, các Hội đồng danh gia số Nhà nước tính điểm, có trong danh mục các tạp chí khoa học mà các Sở Đào tạo quy định cho mỗi chuyên ngành đào tạo. Khuyến khích nghiên cứu sinh nộp bài trên các tạp chí khoa học quốc tế có uy tín về liệt kê tài liệu tham khảo <http://science.thomsonreuters.com/mjl/> hoặc kỳ thi Hội đồng khoa học quốc tế Nhà xuất bản quốc tế có uy tín tiến hành.

Điều 29. Đánh giá và bố trí luận án

1. Luận án tiến sĩ được tiến hành đánh giá và bố trí qua hai cấp:

a) Cấp cơ sở (đơn vị chuyên môn);

b) Cấp Viện

2. Điều kiện nghiên cứu sinh được nhận bố trí luận án:

a) Đã hoàn thành trong thời gian quy định luận án, chương trình học tập và các yêu cầu quy định tại các điều 15, 16, 17, 18 và 20 của Quy chế này;

b) Luận án đáp ứng các yêu cầu tại điều 18 và điều 28 của Quy chế này và quy định của các Sở Đào tạo. Luận án có vị trí và bố trí biên chế nghiên cứu ngoài khi các Sở Đào tạo có kế hoạch thành lập Hội đồng đánh giá luận án biên chế ngoài tương ứng;

c) Tập thể học ngành hiện đang có văn bản kế hoạch chỉ đạo luận án; nhận xét về tình hình, thái độ, kết quả học tập, nghiên cứu của nghiên cứu sinh và đề nghị cho nghiên cứu sinh được bố trí luận án;

d) Nghiên cứu sinh hiện không bị kỷ luật hình thức cảnh cáo trở lên.

Điều 30. Đánh giá luận án cấp cơ sở (B môn, Trung tâm nghiên cứu và Phân Viện)

1. Sau khi nghiên cứu sinh đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 điều 26 của Quy chế này, Trường phòng Đào tạo và Thông tin phản hồi về Viện chuyên môn xem xét đề nghị Viện trưởng ra quyết định thành lập Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở.

2. Hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở gồm 7 thành viên, là giáo sư, phó giáo sư và tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, am hiểu lĩnh vực tài nghiên cứu, trong đó có tối đa 5 thành viên là cán bộ khoa học của Viện; ít nhất có 2 thành viên ngoài Viện. Hội đồng gồm Chủ tịch, Thư ký, hai phân biệt và các ủy viên Hội đồng. Mỗi thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm trong Hội đồng. Nếu có điều kiện, Viện sẽ mời các nhà khoa học giỏi là người nước ngoài hoặc người Việt Nam nước ngoài làm phân biệt trong Hội đồng. Chủ tịch Hội đồng là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có chức danh khoa học là giáo sư hoặc phó giáo sư, ứng và gắn chuyên ngành với luận án.

3. Luận án được gửi các thành viên của Hội đồng trong thời gian thực hiện Hội đồng đánh giá ít nhất là 15 ngày làm việc. Các thành viên Hội đồng luận án và vị trí nhận xét và gửi về các Sở Đào tạo trước khi đi phiên

h p c a H i ng ánh giá lu n án. Ng i gi i thi u lu n án là ng i am hi u lnh v c nghiên c u c a tài lu n án, c và có b n nh n xét v d th o lu n án c a nghiên c u sinh.

4. B n nh n xét gi i thi u lu n án nêu rõ:

a) Ý ngh a khoa h c c a tài lu n án.

b) S h p lý và tin c y c a các ph ng pháp nghiên c u.

c) ánh giá các k t qu t c, nêu lên nh ng óng góp m i và giá tr c a nh ng óng góp ó.

d) Nh ng u i m và thi u sót, nh ng i m c n b sung và s a ch a.

) Nh n xét v ch t l ng các bài báo khoa h c ã c công b c a nghiên c u sinh. kh ng inh các bài báo ó ch a ng n i dung ch y u c a lu n án hay ch a.

K t lu n c a b n nh n xét kh ng nh n i dung và hình th c c a lu n án có áp ng yêu c u m t lu n án ti n s và có i u ki n b o v tr c H i ng ch m lu n án c p Vi n hay ch a.

5. H i ng không t ch c h p ánh giá lu n án n u x y ra m t trong nh ng tr ng h p sau ây:

a) V ng m t Ch t ch H i ng;

b) V ng m t Th ký H i ng;

c) V ng m t ng i ph n bi n có ý ki n không tán thành lu n án;

d) V ng m t t hai thành viên H i ng tr lên;

) V ng m t nghiên c u sinh.

6. Phiên h p ánh giá lu n án c p c s là m t bu i sinh ho t khoa h c c a n v chuyên môn, c t ch c các thành viên n v chuyên môn và nh ng ng i quan tâm có th tham d .

Tr c khi lu n án c a ra b o v c p Vi n, H i ng ánh giá lu n án c p c s có th t ch c t m t n nhi u phiên h p n u lu n án v n còn nh ng i m c n s a ch a, b sung. Các thành viên H i ng ánh giá lu n án c p c s có nh n xét ch ra nh ng k t qu m i c a lu n án, nh ng h n ch , thi u sót c a lu n án và yêu c u nghiên c u sinh s a ch a, b sung. Lu n án ch c thông qua a ra b o v H i ng c p Vi n khi ã c hoàn ch nh trên c s các ý ki n óng góp trong các phiên h p tr c c a H i ng và c t ba ph n t s thành viên H i ng c p c s có m t t i phiên h p cu i cùng b phi u tán thành.

7. H i ng ánh giá lu n án c p c s gi i thi u danh sách các thành viên H i ng ánh giá lu n án c p Vi n và thông qua danh sách các n v và cá nhân c g i tóm t t lu n án c a nghiên c u sinh và trình Vi n tr ng

quy t nh, m b o l u n á n c p h b i n n t t c các c quan, n v, cá nh n có tr ình t i n s tr ìn, cùng ngành ho c chuyên ngành, ã và ang nghi n c u ho c có th ñ g d ng nh ng v n trong lu n án, trong ó s l ng cá nh n thu c Vi n không quá m t ph n t t ng s các cá nh n c g i tóm t t lu n án.

8. Vi c ánh giá lu n án c p c s t p trung ch y u vào vi c th c hi n m c tiêu nghi n c u, n i dung và ch t l ñ g c a lu n án, m b o s chính xác, khách quan, khoa h c, tranh th c nhi u ý ki n óng góp c a các nh a khoa h c trong vi c xem xét ánh giá lu n án c a nghi n c u sinh.

9. Tr ình t t i n hành bu i ánh giá lu n án c p c s :

a) i di n c s ào t o tuyên b lý do, c quy t nh thành l p H i ng ánh giá lu n án c p c s c a Th tr ng c s ào t o.

b) Ch t ch h i ng i u khi n bu i h p, công b s l ng thành viên c a H i ng và các i u ki n c t i n hành ánh giá lu n án.

c) Nghi n c u sinh tr ình bày n i dung lu n án (không h n ch th i gian).

d) Hai ng i gi i thi u lu n án c nh n xét.

) Các thành viên h i ng và nh ng ng i tham d t câu h i ho c phát bi u ý ki n v nh ng k t qu ã t c, nh ng i m m i c a lu n án, nh ng v n ch a gi i quy t c, nh ng i m c n b sung ho c s a ch a.

e) Nghi n c u sinh tr l i các câu h i và các ý ki n trao i.

f) H i ng h p ri ng. T ng thành viên h i ng ghi ý ki n nh n xét vào phi u nh n xét (theo m u) và ph i ghi rõ tán thành hay ch a tán thành lu n án c b o v tr c H i ng ch m lu n án c p nh a n c. N u t 3/4 tr ìn s thành viên có m t tán thành thì lu n án t yêu c u. D a vào nh n xét c a các thành viên, H i ng th o lu n thông qua k t lu n c a H i ng.

g) Ch t ch H i ng công b k t lu n c a H i ng. K t lu n c a H i ng c n kh ng nh:

- Tên tài lu n án có phù h p v i n i dung và mã s chuyên ngành.

- Có trùng l p v tài và n i dung v i các lu n án ã b o v hay không.

- Ý ngh a khoa h c và th c t i n c a tài.

- Nh ng k t qu m i ã t c.

- Nh ng thi u sót c a lu n án, v n c n b sung, s a ch a.

- M c áp ng yêu c u c a lu n án t i n s v c n i dung và hình th c theo Quy ch .

- K t lu n: ñ gh Vi n cho phép NCS b o v lu n án c p Vi n hay ch a.

10. Biên b n bu i ánh giá lu n án ghi rõ:

a) Thành viên hội đồng có mặt (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc, trách nhiệm trong Hội đồng).

b) Khách tham dự (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc).

c) Chi tiết diễn biến buổi họp, nội dung câu hỏi hoặc ý kiến trao đổi, phát biểu của thành viên hội đồng và khách mời (ghi rõ họ tên, học vị, chức danh khoa học của người hỏi) và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi.

d) Danh sách người chủ trì hội thảo tài học sĩ mã số nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi.

e) Kết luận của Hội đồng (như đã nêu trên).

11. Chỉ định trong 3 tháng sau ngày đánh giá luận án cấp học sĩ (Bổ sung môn, Trung tâm và Phân Viện) nghiên cứu sinh phải hoàn chỉnh luận án và hồ sơ nộp cấp học sĩ ào tổ. Trong vòng quá 3 tháng nghiên cứu sinh chưa hoàn chỉnh luận án và hồ sơ phải có lý do hợp lý và Phân Viện trình chấp thuận.

Điều 31. Hội đồng nghiên cứu sinh buổi luận án cấp Viện

1. Trên cơ sở ý kiến kết luận của Hội đồng đánh giá luận án cấp học sĩ, Trường phòng ào tổ và Thông tin trình Viện trình cho phép nghiên cứu sinh buổi luận án cấp Viện và ghi ý kiến danh sách Hội đồng đánh giá luận án tiến sĩ cấp Viện trình Viện trình xem xét quy định. (Phụ lục 4.5b).

2. Hội đồng buổi luận án cấp Viện của nghiên cứu sinh:

a) Biên bản chi tiết nội dung thảo luận tại các phiên họp đánh giá luận án cấp học sĩ, có chữ ký của Chủ tịch Hội đồng và Thư ký;

b) Bản ghi trình các ý kiến bổ sung và sách của nghiên cứu sinh sau mỗi phiên họp của Hội đồng, có sự đồng ý của Chủ tịch Hội đồng, hai người phụ trách luận án, thành viên có ý kiến bổ sung sách của và chữ ký xác nhận của Chủ tịch Hội đồng, Trường chuyên môn.

c) Hai bản nhận xét của phụ trách luận án và các bản nhận xét của thành viên Hội đồng;

d) Danh sách các thành viên và cá nhân có ghi tóm tắt luận án;

e) Bản sao hồ sơ bản ghi nội dung thảo luận (nếu có);

f) Bản sao hồ sơ bản ghi nội dung các học phần của chương trình ào tổ thạc sĩ, các học phần bổ sung (nếu có), các học phần của chương trình ào tổ trình tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ, nội dung luận văn quan và chương trình nghiên cứu sinh;

g) Bản sao quy định công nhận nghiên cứu sinh và quy định về hình thức thay đổi trong quá trình ào tổ (nếu có);

h) Bản kê khai danh mục và sao chép nội dung bài báo, công trình công bố liên quan đến tài luận án của nghiên cứu sinh;

- h) V n b n ng ý c a các ng tác gi (n u có công trình ng tác gi);
- i) Lu n án và tóm t t lu n án;

k) Trang thông tin v nh ng óng góp m i v m t khoa h c c a lu n án (b ng ti ng Vi t và ti ng Anh). N i dung g m: tên lu n án; tên chuyên ngành và mã s ; tên nghiên c u sinh và khoá ào t o; tên, ch c danh khoa h c và h c v ng i h ng d n; tên c s ào t o; n i dung ng n g n nh ng óng góp m i v m t h c thu t, lý lu n, nh ng lu n i m m i rút ra c t k t qu nghiên c u c a lu n án; ch ký và h tên c a nghiên c u sinh .

l) Công v n ngh c a n v chuyên môn nghiên c u sinh, trong ó c n nêu rõ tính thi t th c c a tài, nh ng k t qu chính c a lu n án, m c tin c y, giá tr khoa h c và th c ti n c a nh ng k t qu nghiên c u c a tác gi .

i u 32. Ph n bi n c l p

1. Tr c khi thành l p H i ng ánh giá lu n án c p Vi n, Vi n tr ng xem xét quy t nh danh sách hai nhà khoa h c s làm ph n bi n c l p cho lu n án. Ph n bi n c l p là nh ng nhà khoa h c trong ho c ngoài n c, có trình chuyên môn v ng vàng trong l nh v c tài nghiên c u c a nghiên c u sinh, có ph m ch t và o c t t, có uy tín khoa h c cao, có chính ki n và b n l nh khoa h c. Ý ki n c a ph n bi n c l p có vai trò t v n cho Vi n tr ng trong vi c xem xét ánh giá ch t l ng c a lu n án ti n s và quy t nh cho nghiên c u sinh b o v lu n án c p Vi n.

2. Vi n tr ng quy nh chi ti t yêu c u i v i ph n bi n c l p, trình t quy nh, l a ch n g i l y ý ki n và x lý ý ki n ph n bi n c l p. Danh sách ph n bi n c l p là tài li u m t c a c s ào t o, n v chuyên môn, ng i h ng d n và nghiên c u sinh không c tìm hi u v ph n bi n c l p. Các ph n bi n c l p có trách nhi m b o m t nhi m v , ch c trách c a mình, k c khi ã hoàn thành vi c ph n bi n lu n án hay khi tham gia vào H i ng ánh giá lu n án c p Vi n.

Ph n bi n c l p có nhi m v c k lu n án, bài báo, công trình khoa h c ã công b c a nghiên c u sinh và có ý ki n danh giá v giá tr khoa h c, nh ng óng góp c a lu n án cho l nh v c khoa h c chuyên ngành; nh ng i m úng, sai c a lu n án; s phù h p c a tài lu n án v i mã s chuyên ngành; s không trùng l p c a tài, s li u, k t qu nghiên c u, k t lu n c a lu n án; tính trung th c, rõ ràng trong trích d n; s ph n ánh k t qu lu n án trong nh ng công trình ã công b ; nh n nh v ch t l ng công trình và t p chí ng bài cho nghiên c u sinh; nh ng yêu c u òi h i nghiên c u sinh ph i b sung, hoàn ch nh lu n án. k t lu n, ph n bi n c l p cho ý ki n ng ý hay ch a ng ý lu n án c b o v c p Vi n.

3. Tr ng h p c 2 ph n bi n c l p ánh giá lu n án ch a t yêu c u, lu n án b tr v ánh giá l i c p c s . N u 1 trong 2 ph n bi n c l p ánh giá lu n án ch a t yêu c u, Vi n s g i lu n án xin ý ki n c a ph n bi n

th 3. N u p h n b i n c l p th 3 tán thành l n án thì lu n án c a ra b o v c p Vi n. N u n g i p h n b i n th 3 v n không n g ý thì lu n án c tr l i ch nh s a và t ch c b o v l i c p c s . Nghiê n c u sinh ch c phép trình l i h s ngh b o v s m nh t sau 6 tháng và mu n nh t là 2 n m k t ngày lu n án b tr l i. Lu n án sau khi b sung, s a ch a c l y ý ki n c a các ph n b i n c l p l i t u.

4. Khi c hai ph n b i n c l p tán thành lu n án, Vi n s g i các b n nh n xét c a ph n b i n c l p (ã xóa tên) v c s qu n lý chuyên môn nghiê n c u sinh nghiê n c u, t i p thu s a ch a ho c b o l u quan i m c a mình. Trong th i gian không quá 1 tháng k t ngày nh n c nh n xét c a ph n b i n c l p, nghiê n c u sinh ph i hoàn ch nh lu n án và g i l b n lu n án óng b i a c ng, 3 b n tóm t t lu n án và b n gi i trình c a nghiê n c u sinh v Phòng ào t o và Thông tin. B n gi i trình ph i có ý ki n c a n g i h n g d n. Vi n tr n g s ra quy t nh thành l p H i n g ánh giá lu n án c p Vi n cho nghiê n c u sinh.

5. Th i gian x lý h s và xin ý ki n ph n b i n c l p không ít h n 4 tu n và không quá 16 tu n k t ngày Vi n nh n c h s .

i u 33. B o v lu n án c p Vi n

1. B o v lu n án c p Vi n c t i n hành trong vòng 3 tháng k t khi có quy t nh thành l p H i n g ánh giá lu n án c p Vi n. Sau khi có quy t nh thành l p H i n g ch m lu n án c p Vi n, nghiê n c u sinh óng quy n lu n án, in tóm t t lu n án có ghi y h tên, h c v , n i công tác c a nh n g n g i ph n b i n vào b i a 2 tóm t t lu n án và n p cho c s ào t o. Phòng ào t o và Thông tin có trách nhi m g i lu n án và tóm t t lu n án t i các ph n b i n và các thành viên h i n g, g i tóm t t lu n án theo danh sách ã c H i n g ánh giá lu n án c p c s thông qua tr c ngày b o v ít nh t 30 ngày l y ý ki n nh n xét.

Sau khi xem xét, xác nh các i u ki n nghiê n c u sinh c b o v , Ch t ch h i n g th n g nh t th i gian c a bu i b o v v i các thành viên trong H i n g. Ch t ch H i n g ngh c s ào t o n g tin v : tài lu n án, chuyên ngành, mã s , h tên nghiê n c u sinh, th i gian và a i m báo v trên báo hàng ngày c a Trung n g ho c a ph n g tr c ngày b o v ít nh t 10 ngày. n g th i b n tin này c n g ph i c niê m y t công khai t i c s ào t o và thông báo cho B Giáo d c và ào t o, B Nông nghi p và Phát tri n nông thôn b i t.

2. i u ki n c n g báo v bu i b o v lu n án c p Vi n:

a) Có ba b n nh n xét c a ba n g i ph n b i n và các b n nh n xét c a các thành viên h i n g.

b) Có ít nhất 15 bản nháp xét tóm tắt luận án của ngành nhà khoa học có học vị tiến sĩ trở lên hoặc có chức danh khoa học từ các cơ quan khác nhau gửi kèm hồ sơ.

3. Hồ sơ chuẩn bị cho buổi họp :

a) Các loại hồ sơ của nghiên cứu sinh mới làm lần đầu tiên, trong đó luận án và tóm tắt luận án là bản chính thể hiện đầy đủ thông tin tên nghiên cứu sinh, ngành học, cơ sở đào tạo, tên các phần tử và ngày nộp trên bìa 2 tóm tắt luận án.

b) Bản trình bày các nháp xét luận án của các thành viên (không phải phần tử) của Hội đồng chấm luận án cấp Viện và các nháp xét tóm tắt luận án của các cơ quan và các nhà khoa học gửi Hội đồng.

c) Mẫu biên bản kiểm phiếu và các phiếu đánh giá đầy đủ các chi tiết.

d) Đồ thị quy trình của Hội đồng.

4. Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện gồm 7 thành viên, trong đó số thành viên thuộc Viện không quá 3 người.

Thành viên Hội đồng là nhà khoa học có chức danh giáo sư, phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ; có phẩm chất tốt; có uy tín chuyên môn; am hiểu về nghiên cứu của luận án; có công trình liên quan đến lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh công bố trong vòng 3 năm tính đến khi tham gia Hội đồng.

Số thành viên có chức danh giáo sư, phó giáo sư ít nhất là 4 người; thành viên là tiến sĩ phải ít nhất 3 năm tính đến ngày thành lập Hội đồng.

5. Hội đồng gồm chủ tịch, thư ký, ba người phần tử và các ủy viên. Mọi thành viên Hội đồng chịu trách nhiệm trong Hội đồng.

a) Chủ tịch Hội đồng là người có năng lực và uy tín chuyên môn, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, ứng và chuyên ngành về luận án.

b) Các phần tử là người am hiểu sâu sắc luận án, có uy tín chuyên môn cao trong lĩnh vực khoa học đó. Người phần tử có trách nhiệm cao trong đánh giá chất lượng khoa học của luận án. Các phần tử là người khác nhau, không là cấp dưới trực tiếp của nghiên cứu sinh, không là người tác giả về nghiên cứu sinh trong các công trình công bố có liên quan đến tài liệu luận án; không sinh hoạt trong cùng ngành chuyên môn về nghiên cứu sinh.

c) Thư ký là người có cùng chuyên ngành về tài liệu luận án và hiểu biết các thủ tục nộp luận án, có nhiệm vụ kiểm tra và chịu trách nhiệm về các hồ sơ của nghiên cứu sinh (kể cả các bản nháp xét của các phần tử theo quy định).

d) Các ủy viên Hội đồng có bằng tiến sĩ và có bản nháp xét về luận án của nghiên cứu sinh.

6. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh, người có quan hệ cha, mẹ, vợ, chồng, anh, chị, em ruột và người nghiên cứu sinh không tham gia Hội đồng đánh giá cấp Viện.

7. Nội dung các bản nháp xét:

a) Phạm vi bản nháp xét cần nêu rõ các thông tin về tên tài, chuyên ngành và mã số, họ tên tác giả luận án; trách nhiệm trong Hội đồng cấp ngành về nội dung xét; học vị, chức danh khoa học, họ tên, đơn vị công tác của người nháp xét.

b) Nội dung chính bản nháp xét đánh giá về các vấn đề sau:

- Tính cần thiết, thực tiễn, ý nghĩa khoa học và thực tiễn của tài luận án.
- Sự không trùng lặp của tài nghiên cứu so với các công trình đã công bố trong và ngoài nước;
- Tính trung thực, rõ ràng và đầy đủ trong trích dẫn tài liệu tham khảo.
- Sự phù hợp giữa tên tài và nội dung, giữa nội dung và chuyên ngành và mã số chuyên ngành.
- Tính mới và tính hiện đại của phương pháp đã sử dụng nghiên cứu.
- Kết quả nghiên cứu mới của tác giả đóng góp mới cho sự phát triển khoa học chuyên ngành; đóng góp mới về phương pháp cho sản xuất, kinh tế, quốc phòng, xã hội và đời sống. Ý nghĩa khoa học, giá trị và tính cập nhật của kết quả.
- Ưu, nhược điểm về nội dung, kết cấu và hình thức của luận án.
- Nội dung luận án đã công bố trên tạp chí, kỷ yếu hội nghị khoa học nào và giá trị khoa học của các công trình đã công bố.
- Bản tóm tắt luận án phần nội dung cơ bản của luận án hay không
- Kết luận chung khẳng định mức đáp ứng các yêu cầu về nội dung của luận án theo quy định tại Điều 28 Quy chế này. Luận án có thể đưa ra báo cáo hay không.

Bản nháp xét luận án của các phần biên giới cho Hội đồng ít nhất 15 ngày trước ngày họp Hội đồng xem luận án. Hội đồng có trách nhiệm chuyển bản sao các bản nháp xét cho nghiên cứu sinh ít nhất 10 ngày trước ngày họp Hội đồng nghiên cứu sinh nghiên cứu chuyển.

7. Toàn bộ các công việc cần thiết để tổ chức họp Hội đồng xem luận án cấp Viện (nhờ gửi luận án tới các thành viên hội đồng; gửi tóm tắt luận án đến các cơ quan và cá nhân; tiếp nhận ý kiến các học sinh cần thiết xác nhận ngày báo và đăng báo; chuyển bản hồ sơ cho phiên họp của Hội đồng; thanh toán tiền cho phần biên và thành viên hội đồng; hoàn thiện hồ sơ, biên bản báo, ...

quy t ng h c a H i ng ...) do phòng ào t o và Thông tin c a Vi n th c hi n.

9. Ng i h ng d n nghiên c u sinh; ng i có quan h cha, m , v , ch ng, con, anh ch em ru t v i nghiên c u sinh không tham gia H i ng ánh giá lu n án c p Vi n.

i u 34. Yêu c u, i u ki n t ch c b o v và ánh giá lu n án c p Vi n

1. Các i u ki n t ch c cho nghiên c u sinh b o v lu n án m b o nguyên t c:

a) Th i gian, a i m b o v lu n án, tên tài lu n án c a nghiên c u sinh ã c công b công khai, r ng rãi trên trang web c a Vi n, trang web c a B Giáo d c và ào t o, trên b ng tin c a Vi n và c a B môn, Trung tâm, trên báo a ph ng ho c trung ng, tr c ngày b o v ít nh t 10 ngày nh ng ng i quan tâm có th i gian tìm hi u lu n án và tham d phiên b o v ;

b) Lu n án, tóm t t lu n án ã c g i n các thành viên H i ng, các nhà khoa h c, các t ch c khoa h c theo danh sách ã c Th tr ng c s ào t o quy t nh và ã c tr ng bày phòng c c a th vi n c s ào t o ít nh t 30 ngày tr c ngày b o v . Toàn v n lu n án, tóm t t lu n án (b ng ti ng Vi t và ti ng Anh) và trang thông tin nh ng óng góp m i v m t khoa h c và th c ti n c a lu n án (b ng ti ng Vi t và ti ng Anh) ã c ng t i công khai trên trang web c a Vi n và trang web c a B Giáo d c và ào t o tr c ngày b o v 30 ngày.

c) Các thành viên H i ng có nh n xét v lu n án b ng v n b ng i n c s ào t o 15 ngày tr c ngày b o v lu n án c a nghiên c u sinh;

d) V n b n nh n xét lu n án c a các thành viên H i ng ánh giá y , c th v b c c và hình th c c a lu n án; v n i dung, ph ng pháp, k t qu , ý ngh a, tin c y c a các k t qu t c, trong ó ph i nêu b t c nh ng i m m i c a lu n án.

) H i ng ánh giá lu n án c p Vi n ch h p sau khi nh n c ít nh t 15 b n nh n xét c a các nhà khoa h c thu c ngành, l nh v c nghiên c u có trong danh sách g i tóm t t lu n án và nh n xét c a t t c các thành viên H i ng ánh giá lu n án.

2. H i ng không t ch c h p ánh giá lu n án n u x y ra m t trong nh ng tr ng h p sau:

a) V ng m t ch t ch H i ng.

b) V ng m t th ký H i ng.

c) V ng m t ng i ph n bi n có ý ki n không tán thành lu n án.

d) V ng m t t hai thành viên H i ng tr lên.

) V ng m t nghi n c u sinh.

e) Không áp ng m t trong các i u ki n quy nh t i kho n 2 i u này.

g) Có hai nh n xét c a thành viên H i ng không tán thành lu n án. Tr ng h p này lu n án c xem là không t yêu c u, không c n ph i t ch c b o v lu n án.

3. Vi n tr ng quy t nh v vi c thay i thành viên H i ng ch m lu n án trong tr ng h p c n thi t và ch vì lý do b t kh kháng (nh thành viên H i ng i công tác n c ngoài dài h n, m n ng không th tham gia H i ng, ho c khi có thành viên H i ng không m b o các i u ki n yêu c u quy nh). Các th i h n quy nh, liên quan n ho t ng c a các thành viên H i ng và vi c t ch c b o v lu n án, c tính k t ngày ký quy t nh cu i cùng v vi c thay i, b sung thành viên H i ng ánh giá lu n án c p Vi n.

4. Trong th i h n t i a là ba tháng k t khi có quy t nh thành l p, H i ng ti n hành h p ánh giá lu n án cho nghi n c u sinh; quá th i h n này, H i ng t gi i tán.

5. H i ng ánh giá lu n án t gi i th sau khi hoàn thành vi c ánh giá lu n án ti n s c a nghi n c u sinh.

i u 35. T ch c b o v lu n án

1. Lu n án c t ch c b o v công khai. Vi c b o v lu n án mang tính ch t trao i h c thu t, ph i b o m tính nguyên t c và nêu cao o c khoa h c, qua ó tác gi lu n án th hi n trình và s hi u bi t sâu r ng v l nh v c chuyên môn c a mình tr c nh ng thành viên trong H i ng và nh ng ng i quan tâm. M i thành viên H i ng có trách nhi m tìm hi u y v b n lu n án tr c khi ánh giá. N u có i u ki n, Vi n s m i các nhà khoa h c gi i ng i n c ngoài ho c ng i Vi t Nam n c ngoài làm ph n bi n trong H i ng.

2. Lu n án c ánh giá b ng hình th c b phi u kín. Các thành viên H i ng c b phi u tán thành ho c không tán thành. Phi u tr ng c coi là phi u không tán thành. Lu n án t yêu c u khi có 6/7 ho c 5/6 thành viên H i ng có m t b phi u tán thành.

3. Trình t ti n hành bu i ánh giá lu n án c p Vi n:

a) i di n c s ào t o tuyên b lý do, c quy t nh thành l p H i ng ánh giá lu n án c p Vi n.

b) Ch t ch h i ng i u khi n bu i h p ánh giá lu n án, công b s l ng thành viên c a H i ng và các i u ki n c ti n hành ánh giá lu n án (nh n s l ng nh n xét c a H i ng, nh n xét tóm t t, ng báo v bu i b o v ...), công b ch ng trình làm vi c c a H i ng.

c) Th ký H i ng c lý l ch khoa h c c a nghiên c u sinh và các i u ki n c n thi t nghiên c u sinh c b o v c p Vi n.

d) Nghiên c u sinh trình bày n i dung lu n án (th i gian trình bày c a nghiên c u sinh không quá 30 phút).

) Các ph n bi n c nh n xét lu n án.

e) Th ký H i ng c b n t ng h p ý ki n nh n xét c a các thành viên H i ng không ph i là ph n bi n và c a các nhà khoa h c, c quan c tóm t t lu n án.

f) Các thành viên H i ng và nh ng ng i tham d t câu h i ki m tra ki n th c và trình c a nghiên c u sinh.

g) Nghiên c u sinh tr l i các câu h i và các ý ki n trao i.

h) i di n t p th h ng d n phát bi u b ng v n b n v ch t l ng lu n án, tinh th n thái và k t qu h c t p c a nghiên c u sinh.

m) H i ng h p riêng.

- H i ng th o lu n nh ng k t lu n v lu n án, ngh quy t c a phiên ánh giá lu n án (có tham kh o ý ki n ánh giá lu n án c a các ph n bi n c l p).

- H i ng b u ban ki m phi u (g m 3 ng i, 1 tr ng ban, 2 y viên) và b phi u ánh giá lu n án. Tr ng ban ki m phi u thông qua biên b n ki m phi u ánh giá lu n án.

- H i ng thông qua Quy t ngh c a phiên h p.

n) H i ng ti p t c làm vi c.

- Tr ng ban ki m phi u công b k t qu b phi u ánh giá lu n án.

- Ch t ch H i ng c Quy t ngh c a H i ng

4. Quy t ngh c a H i ng kh ng nh:

a) K t qu b phi u ánh giá lu n án c a H i ng.

b) Nh ng k t lu n khoa h c c b n, nh ng i m m i, óng góp m i c a lu n án.

c) C s khoa h c, tin c y c a nh ng lu n i m và nh ng k t lu n nêu trong lu n án.

d) Ý ngh a v khoa h c, th c ti n và nh ng ngh s d ng các k t qu nghiên c u c a lu n án.

) Nh ng thi u sót v n i dung và hình th c c a lu n án.

e) M c áp ng các yêu c u c a lu n án.

f) Nh ng i m c n b sung, s a ch a (n u có) tr c khi n p lu n án cho Th vi n Qu c gia Vi t Nam.

g) Kiến nghị của Hội đồng về việc công nhận trình và công bố kết quả nghiên cứu sinh.

Quyết nghị của Hội đồng về các thành viên Hội đồng nhất trí thông qua công bố quy định công khai.

5. Biên bản cuộc họp đánh giá luận án ghi rõ:

a) Thành viên Hội đồng có mặt (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc, trách nhiệm trong Hội đồng).

b) Khách tham dự (họ tên, học vị, chức danh khoa học, chuyên ngành, nơi làm việc).

c) Chi tiết diễn biến buổi họp, nội dung câu hỏi hoặc ý kiến trao đổi, phát biểu của thành viên Hội đồng và khách mời (ghi rõ họ tên, học vị, chức danh khoa học của người hỏi) và trả lời của nghiên cứu sinh cho từng câu hỏi.

d) Kết luận của Hội đồng.

Biên bản cuộc họp toàn thể Hội đồng thông qua, có chữ ký của Chủ tịch và Thư ký Hội đồng.

6. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, sách luận án theo quy định của Hội đồng và có văn bản báo cáo chi tiết về các cải bổ sung, sách, Chủ tịch Hội đồng có trách nhiệm xem lại luận án và ký xác nhận văn bản báo cáo của nghiên cứu sinh gửi Ủy ban và nộp cho Thư viện Quốc gia Việt Nam.

7. Sau ngày đánh giá luận án cấp Viện chậm nhất 3 tuần, nghiên cứu sinh phải hoàn chỉnh hồ sơ nộp sẵn vào to.

Điều 36. Bảo vệ luận án

1. Luận án không của Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện thông qua thì nghiên cứu sinh có phép sách luận án và nghỉ bảo vệ luận án tại hai mùa nhất trong 24 tháng kể từ ngày bảo vệ luận án thất bại.

2. Thành phần Hội đồng đánh giá luận án như Hội đồng đánh giá luận án lần đầu tiên. Nếu có thành viên vắng mặt vì lý do bất khả kháng, chủ tịch hội đồng hoặc thư ký hội đồng nghị Viện trình ra quyết định bổ sung thành viên khác thay thế.

3. Không thể công bố luận án lần đầu tiên.

4. Quá thời hạn 24 tháng kể từ ngày bảo vệ luận án thất bại, luận án không còn giá trị bảo vệ.

5. Các quy định chi tiết thủ tục và trình tự thực hiện cho nghiên cứu sinh bảo vệ luận án tiến hành như sau.

điểm 37. B o v l u n án theo ch m t

1. Trong tr ãng h p c b i t n u tài nghiên c u liên quan n b i m t qu c gia, thu c danh m c b i m t Nhà n c c a B , Ngành thì Th tr ãng B , Ngành có v n b n ãng Vi n tr ãng Vi n Ch n nuôi xác nh tính ch t m t c a l u n án ngay t khi b t u tr i n khai sau này có c s xem xét cho l u n án b o v theo ch m t, qu n lý h s , tài li u liên quan n nghiên c u và th c hi n l u n án theo ch m t trong su t quá trình ào t o. Vi c xem xét cho m t l u n án b o v theo ch m t ph i c t i n hành tr c khi ánh giá l u n án c p c s . Vi n Ch n nuôi ph i báo cáo và c B Giáo d c và ào t o ãng ý b ãng v n b n tr c khi t ch c cho nghiên c u sinh b o v l u n án theo ch m t.

2. Danh sách H i ãng ánh giá l u n án c p c s và c p Vi n, danh sách các cán b tham d ãng ngoài H i ãng, danh sách nh ãng n v và cá nhân c g i l u n án và tóm t t l u n án ph i c B , Ngành qu n lý b i m t ó ãng Vi n tr ãng xem xét.

3. Khi t ch c cho m t l u n án b o v theo ch m t, Vi n Ch n nuôi không ph i thông báo công khai v b u i b o v c a nghiên c u sinh trên các ph ãng t i n truy n thông. Th i gian và a i m b o v ch nh ãng ãng i có trách nhi m và nh ãng ãng i c phép tham d b i t. Trình t b o v l u n án theo ch m t th c hi n nh b o v l u n án theo ch công khai.

4. S l ãng b n th o l u n án và tóm t t l u n án c ãng nh các b n chính th c ph i c xác nh và ph i óng d u m t. T t c h s b u i b o v m t ph i c qu n lý ch t ch theo quy ch b o m t c a Nhà n c.

5. Ngoài các quy ãnh t i các kho n 2, 3, 4 c a i u này, ãng i b o v l u n án theo ch m t v n ph i th c hi n các quy ãnh chung i v i nghiên c u sinh.

Ch ãng V

TH M NH LU N ÁN

điểm 38. Th m nh h s quá trình ào t o và ch t l ãng l u n án

1. Vào t u n c u i c a các tháng ch n trong n m, c s ào t o g i B Giáo d c và ào t o danh sách nghiên c u sinh b o v l u n án trong 2 tháng tr c ó (m u t i Ph l c VI) Quy ch ào t o trình t i n s ban hành theo TT10/2009/TT-BGD T ãng 7/5/2009 c a B Giáo d c và ào t o, kèm theo h s c a t ãng nghiên c u sinh bao g m:

a) B n sao quy t ãnh thành l p H i ãng ánh giá l u n án c p c s và H i ãng ánh giá l u n án c p Vi n.

b) Bản sao biên bản và nghị quyết của tất cả các phiên họp của các Hội đồng đánh giá luận án.

c) Bản sao nháp xét của các thành viên hội đồng.

d) Trang thông tin nháp đóng góp miễn phí về mặt học thuật, lý luận của luận án bằng tiếng Việt và tiếng Anh.

g) Tóm tắt luận án.

2. Việc thẩm định hồ sơ quá trình ào tạo, nội dung và chất lượng luận án được thể hiện trong các trường hợp sau:

a) Thẩm định tự nhiên: rút xác suất trong hồ sơ luận án đã bỏ v theo báo cáo của các ào tạo thẩm định.

b) Khi có một số khiếu nại, tố cáo về hồ sơ quá trình ào tạo, nội dung và chất lượng luận án.

3. Số lượng hồ sơ, luận án được thẩm định không ít hơn 30% số luận án bỏ v trong năm của các ào tạo. Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của các ào tạo, Bộ Giáo dục và ào tạo rà soát báo cáo và có văn bản thông báo cho các ào tạo các trường hợp cần thẩm định và nội dung cần thẩm định của mỗi trường hợp.

4. Hồ sơ thẩm định quá trình ào tạo:

a) Hồ sơ dự tuyển của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 8 của Quy chế này.

b) Văn bản nháp xét đánh giá phân loại nghiên cứu sinh khi dự tuyển của Hội đồng chuyên môn, bộ phận hợp tác quyết định đánh giá của các thành viên Hội đồng chuyên môn và kết quả xếp loại xét tuyển của Ban chấp hành Hội đồng tuyển sinh theo quy định tại điều 12 của Quy chế này.

c) Hồ sơ công bố v luận án của Viện nghiên cứu sinh quy định tại khoản 2 điều 31 của Quy chế này.

d) Hồ sơ thể hiện quy trình lựa chọn, gửi lý ý kiến và xử lý ý kiến thành viên hội đồng luận án của nghiên cứu sinh theo quy định tại điều 32 của Quy chế này và các văn bản nháp xét của thành viên hội đồng.

g) Hồ sơ xét cấp bằng tiến sĩ của nghiên cứu sinh quy định tại khoản 3 điều 40 của Quy chế này.

e) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

5. Hồ sơ thẩm định nội dung, chất lượng luận án

a) Luận án tiến sĩ đã xóa thông tin về nghiên cứu sinh, ngành học và các ào tạo.

b) Tóm tắt luận án đã xoá thông tin về nghiên cứu sinh, người hướng dẫn khoa học và các số liệu.

c) Bên sao các bài báo công bố kết quả nghiên cứu của tài liệu luận án trên các tạp chí khoa học chuyên ngành.

d) Số lượng: 03 b.

6. Hội đồng thẩm định giới thiệu đề tài qua buổi họp Hội đồng Giáo dục và Đào tạo. Trong thời gian không quá 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận đề nghị hội đồng thẩm định, Hội đồng Giáo dục và Đào tạo tiến hành thẩm định hồ sơ quá trình đào tạo, nội dung và chất lượng luận án và có văn bản thông báo kết quả thẩm định.

7. Hội đồng quá trình đào tạo yêu cầu thẩm định khi làm báo các quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo, quy trình tổ chức đánh giá luận án các cấp quy định tại Quy chế này.

8. Nội dung, chất lượng luận án của thẩm định bằng hình thức lý thuyết kiến thức môn học của 3 nhà khoa học trong học ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư, có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ, am hiểu tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh, có chính kiến và bản lĩnh khoa học, khách quan, trung thực. Chất lượng luận án yêu cầu thẩm định nếu có ít nhất 2 ý kiến tán thành.

9. Trường hợp có nguyện vọng khiếu nại, tố cáo về nội dung, chất lượng luận án hoặc luận án có ít nhất 2 ý kiến thẩm định không tán thành, Hội đồng Giáo dục và Đào tạo ra quyết định thành lập Hội đồng thẩm định luận án, ưu tiên mời Trường nghiên cứu sinh tổ chức họp Hội đồng thẩm định luận án có sự giám sát của đại diện Hội đồng Giáo dục và Đào tạo.

Điều 39. Hội đồng thẩm định luận án

1. Hội đồng thẩm định luận án gồm 7 thành viên, trong đó có ít nhất 4 thành viên chuyên gia tham gia hội đồng đánh giá luận án cấp cơ sở hay hội đồng đánh giá luận án cấp vĩ mô của luận án của thẩm định. Thành viên Hội đồng thẩm định là các nhà khoa học trong học ngoài nước, có chức danh giáo sư hoặc phó giáo sư; có bằng tiến sĩ khoa học hoặc tiến sĩ; am hiểu về tài và lĩnh vực nghiên cứu của nghiên cứu sinh; có công trình công bố về lĩnh vực của tài liệu luận án trong 3 năm tính đến ngày thành lập hội đồng; có chính kiến và bản lĩnh khoa học, khách quan, trung thực. Hội đồng có Chủ tịch Hội đồng, Thư ký và các ủy viên. Người hướng dẫn không được tham gia vào Hội đồng thẩm định luận án.

2. Trước khi họp Hội đồng thẩm định, các thành viên Hội đồng có bản nhận xét và tính cấp thiết của tài liệu luận án, phù hợp với chuyên ngành; không trùng lặp về tài, nội dung, kết quả nghiên cứu về các công trình đã công bố; tính trung thực, minh bạch trong trích dẫn tài liệu; bố cục và hình

th c trình bày; n i dung, ph ng pháp, k t qu , ý ngh a, tin c y c a các k t qu t c; nh ng phát hi n, lu n i m m i c a lu n án; ánh giá thành công và h n ch c a lu n án, kh ng nh m c áp ng yêu c u c a m t lu n án ti n s .

3. H i ng ch h p khi có m t ít nh t 6 thành viên H i ng bao g m Ch t ch H i ng, Th ký H i ng và các thành viên h i ng có ý ki n không tán thành lu n án (n u có). H i ng th m nh lu n án có trách nhi m xem xét, ánh giá n i dung và ch t l ng lu n án; làm rõ nh ng n i dung n th khi u n i, t cáo; n i dung nh n xét, k t lu n c a nh ng i th m nh c l p lu n án. H i ng ph i có biên b n chi ti t các ý ki n th o lu n, trao i, k t lu n và quy t ngh v n i dung, ch t l ng lu n án. Lu n án t yêu c u th m nh khi có ít nh t 5 thành viên H i ng có m t tán thành lu n án.

4. Tr ng h p lu n án không t yêu c u th m nh, V i n t ch c cu c h p i tho i gi a H i ng th m nh lu n án và H i ng ch m lu n án c p V i n v i s giám sát c a i di n B Giáo d c và ào t o. S l ng thành viên c a hai H i ng đ h p ít nh t là 12 ng i, trong ó Ch t ch, ph n bi n, th ký và các thành viên có ý ki n không tán thành c a hai H i ng ph i có m t.

5. V i n tr ng tr c ti p i u hành cu c h p, b u th ký. Thành viên c a hai H i ng tranh lu n v n i dung và ch t l ng lu n án, b phi u ánh giá l i lu n án. Lu n án t yêu c u n u có ít nh t 3/4 thành viên có m t tán thành. K t qu cu c h p i tho i là k t qu th m nh cu i cùng v n i dung, ch t l ng lu n án.

i u 40. X lý k t qu th m nh

1. i v i lu n án t yêu c u khi th m nh, nh ng có ý ki n c a ng i th m nh c l p ho c c a H i ng th m nh yêu c u ph i s a ch a, thì H i ng ánh giá lu n án c p V i n cùng v i ng i h ng đ n và nghi n c u sinh xem xét và quy t nh các i m c n b sung ch nh s a. Sau khi nghi n c u sinh hoàn thành v i c s a ch a, Ch t ch H i ng ánh giá lu n án c p V i n ki m tra và xác nh n chi ti t nh ng n i dung ã b sung ch nh s a, l p báo cáo V i n tr ng c p b ng ti n s cho nghi n c u sinh theo các yêu c u quy nh t i i u 41 và i u 42 c a Quy ch này.

2. i v i lu n án không t yêu c u th m nh:

a) Tr ng h p ch a c c p b ng ti n s , nghi n c u sinh c s a ch a, b sung và b o v l i lu n án theo quy nh t i i u 36 c a Quy ch này.

b) Tr ng h p ã c c p b ng ti n s s c xem xét x lý theo pháp lu t hi n hành i v i v n b ng ã c c p.

3. i v i h s quá trình ào t o không t yêu c u th m nh, c n c thông báo c a B Giáo d c và ào t o, V i n s b sung hoàn thi n h s . Tr ng h p phát hi n có vi ph m hành chính thì c chuy n xem xét x lý

theo quy định hiện hành và xấp xỉ thành chính trong lĩnh vực giáo dục.

4. Trong thời gian không quá hai tháng kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Giáo dục và Đào tạo về kết quả thẩm định, Viện trưởng có văn bản báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc xử lý kết quả thẩm định theo các nội dung nêu tại các khoản 1, 2, 3 của điều này, cùng với báo cáo báo cáo luận án của nghiên cứu sinh để kiểm tra (nếu có) theo quy định của Quy chế này.

5. Viện có từ 30% trở lên số luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong năm sẽ được tuyển sinh ít nhất trong một năm kế tiếp; có từ 30% trở lên số luận án không đạt yêu cầu thẩm định trong hai năm liên tiếp sẽ được vì thành lập Hội đồng đánh giá luận án và công bố kết quả ít nhất trong một năm kế tiếp. Trong thời gian bắt đầu các đợt tuyển sinh, thành lập Hội đồng đánh giá luận án và công bố kết quả, cơ sở đào tạo phải có các giải pháp khắc phục, báo cáo kết quả về Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét việc cho phép tiếp tục tuyển sinh, thành lập Hội đồng đánh giá luận án và công bố kết quả.

Chương VI

CÔNG BỐ KẾT QUẢ

Điều 41. Hoàn thiện hồ sơ công bố kết quả

1. Sau ngày báo cáo ít nhất là 3 tháng, nghiên cứu sinh không bị khiếm khuyết, không có tên trong danh sách thẩm định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Viện xem xét công bố cho nghiên cứu sinh theo trình tự và thủ tục quy định.

Viện trưởng hợp tác thẩm định, việc xét công bố kết quả chỉ tiến hành sau khi có kết luận của Viện về việc ký kết của Hội đồng thẩm định.

Viện luận án đạt yêu cầu thẩm định nếu có ý kiến yêu cầu phúc thẩm của Hội đồng thẩm định, Hội đồng đánh giá luận án cấp nhà nước cùng với đồng ý hội đồng và nghiên cứu sinh xem xét và quyết định các điều kiện bổ sung cần thiết. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành việc sửa chữa, Chủ tịch Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện kiểm tra và xác nhận chi tiết nội dung đã bổ sung cần thiết, báo cáo Viện về công bố kết quả cho nghiên cứu sinh.

Viện luận án không đạt yêu cầu thẩm định, Bộ Giáo dục và Đào tạo có văn bản yêu cầu Viện tổ chức họp lại Hội đồng đánh giá luận án xem xét. Tu theo mục đích đánh giá của Hội đồng, Viện sẽ ra quyết định xử lý việc luận án của nghiên cứu sinh theo một trong các hình thức: yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa luận án mà không cần báo lại; yêu cầu nghiên cứu sinh sửa chữa và báo lại; yêu cầu nghiên cứu sinh tiến hành nghiên cứu bổ sung, sửa chữa và báo lại. Thời gian cho phép nghiên cứu sinh hoàn thành việc bổ sung, chỉnh lý luận án nhiều nhất là 12 tháng kể từ ngày Hội đồng đánh giá luận án cấp Viện và quyết định. Sau khi nghiên cứu sinh hoàn thành yêu cầu

theo quy t nh x lý, Vi n có v n b n báo cáo B Giáo d c và ào t o v k t qu th c hi n c a nghiên c u sinh. Nh ng nghiên c u sinh ph i b o v l i, quy trình ti p theo th c hi n nh nghiên c u sinh b o v l n u.

2. Khi n th i h n xét c p b ng ti n s , nghiên c u sinh n p cho Th vi n c a Vi n và Th vi n Qu c gia Vi t Nam m t b n lu n án và m t b n tóm t t lu n án (bao g m b n in trên gi y và b n ghi trên a CD).

B n lu n án n p các Th vi n g m hai ph n:

a) Ph n m t là toàn v n b n lu n án ã c b sung, s a ch a theo yêu c u c a H i ng ánh giá lu n án c p Vi n (n u có).

b) Ph n hai là các tài li u c a phiên h p b o v , ánh giá lu n án c p Vi n, óng quy n cùng v i lu n án, bao g m:

- Quy t nh thành l p H i ng ánh giá lu n án c p Vi n và danh sách thành viên H i ng.

- Các b n nh n xét c a t t c các thành viên H i ng.

- Biên b n và ngh quy t c a H i ng ánh giá lu n án c p Vi n.

- V n b n báo cáo chi ti t v các i m ã b sung, s a ch a trong lu n án (n u có) theo ngh quy t c a H i ng ánh giá lu n án c p Vi n, có xác nh n c a Ch t ch H i ng.

3. H s xét c p b ng ti n s c a nghiên c u sinh bao g m:

a) Biên b n chi ti t di n bi n c a bu i b o v lu n án, câu h i c a các thành viên H i ng ánh giá lu n án và nh ng ng i tham d , tr l i c a nghiên c u sinh cho t ng câu h i.

b) Quy t ngh c a H i ng.

c) Các b n nh n xét c a t t c các thành viên c a H i ng, c a các c quan và các nhà khoa h c g i t i H i ng.

d) Biên b n ki m phi u và các phi u ánh giá.

) B n nh n xét, ánh giá c a t p th h ng d n nghiên c u sinh.

e) Danh sách H i ng có ch ký c a các thành viên tham d b o v .

g) Gi y biên nh n Lu n án, Lu n án tóm t t, a CD và nh c a Th vi n Vi n Ch n nuôi và Th vi n qu c gia.

h) T báo ng tin hay b n sao ch p b n tin ng báo ngày b o v .

i) B n in trang thông tin Nh ng óng góp m i v m t khoa h c, lý lu n c a lu n án trên trang Web c a Vi n và c a B Giáo d c và ào t o.

H s này c l u tr lâu dài t i Phòng ào t o và Thông tin Vi n Ch n nuôi.

Điểm 42. Công bố nghiên cứu

1. Hội đồng luận án sẽ đưa ra xem xét tiến hành các thủ tục công bố nghiên cứu bao gồm hồ sơ các luận án không phải thẩm định và hồ sơ các luận án đã yêu cầu thẩm định.

2. Viện trưởng có trách nhiệm tổ chức thẩm tra quá trình chào tạo, chốt luận án, viết đề cương và hồ sơ của Hội đồng đánh giá luận án trước khi tổ chức họp thẩm định Hội đồng Khoa học và chào tạo của Viện thông qua danh sách nghiên cứu sinh công bố nghiên cứu và ra quyết định công bố nghiên cứu cho nghiên cứu sinh.

Viện lập hồ sơ xét công bố nghiên cứu sinh khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) 3 tháng kể từ ngày công bố thành công luận án tiến hành đánh giá luận án công bố học vị.

b) Đã chấp thuận, bổ sung nội dung trong luận án theo quy định của Hội đồng đánh giá luận án tiến cử công bố học vị, đã chấp thuận Hội đồng kiểm tra và xác nhận, kiểm tra hợp quy định tại khoản 1 điểm 43 của Quy chế này (nếu có).

c) Nghiên cứu sinh không có tên trong danh sách thẩm định luận án theo thông báo của Bộ Giáo dục và chào tạo thì áp dụng quy định tại khoản 3 điểm 41 của Quy chế này. Nếu là trường hợp cần thẩm định thì phải yêu cầu theo quy định tại khoản 7, 8 điểm 38 và khoản 3 điểm 39 của Quy chế này.

d) Nghiên cứu sinh đến từ Tỉnh Quảng Nam, Tỉnh Vĩnh Phúc, Tỉnh Lào Cai, Phòng chào tạo và Thông tin Viện thẩm định luận án, thẩm định tóm tắt luận án, thẩm định CD ghi toàn văn luận án và tóm tắt luận án (bao gồm cả trang bìa).

Chương VII

KHI UN I, T C ÁO, THANH TRA, KI M TRA VÀ X LÝ VI PH M

Điểm 43. Khi un i, t cáo

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân và người công bố luận án có thể khi un i, t cáo vi phạm quy định trong quá trình tuyển sinh, chào tạo, chốt hồ sơ luận án, tổ chức công bố và đánh giá luận án, trong thời gian hai tháng kể từ ngày công bố.

2. Việc khi un i, t cáo và ghi quyết định khi un i, t cáo thực hiện theo quy định của Luật Khi un i, t cáo.

3. Trường hợp cần thẩm định hồ sơ, luận án trong quá trình ghi quyết định khi un i, t cáo thì hồ sơ thẩm định, trình thẩm định thực hiện theo khoản 4, 5, 6 và 9 điểm 38 và điểm 39 của Quy chế này.

i u 44. Thanh tra, kiểm tra

a) Việc tiến hành kiểm tra công tác ào tạo tiến sĩ của các Bộ môn, Trung tâm, Phân Viện theo các quy định của Viện và của pháp luật. Nội dung kiểm tra bao gồm công tác tổ chức thi cử, tài liệu án và quản lý nghiên cứu sinh trong thời gian ào tạo; tiến độ thi cử, tài liệu án của nghiên cứu sinh, trách nhiệm của các cơ quan lý trí nghiên cứu sinh.

b) Việc chấp hành tốt công tác kiểm tra, thanh tra của các cơ quan cấp trên về công tác ào tạo trình tiến sĩ theo quy định hiện hành.

i u 45. Xử lý vi phạm

1. Trường hợp nghiên cứu sinh bị phát hiện đã có những vi phạm, gian lận trong hồ sơ dự tuyển, trong quá trình dự tuyển, dự kiểm tra và đánh giá kết quả học tập nghiên cứu, trong quá trình thi cử và bảo vệ luận án thì tùy theo mức độ vi phạm sẽ bị kỷ luật, cảnh cáo, tạm ngừng học tập, đình chỉ học tập, hủy bỏ quyền bảo vệ luận án nhận thu học phí và các khoản chi phí khác của nghiên cứu sinh theo quy định của pháp luật. Việc xử lý nghiên cứu sinh theo các quy định ngoài Viện thì Viện có văn bản gửi xem xét hình thức kỷ luật thích hợp.

2. Nếu thông tin về nghiên cứu sinh bị vi phạm bị tiết lộ thì những người liên quan trong quá trình quản lý luận án xin ý kiến phân ban chấp hành xem xét kỷ luật, cảnh cáo và xử lý theo quy định.

3. Người hướng dẫn nghiên cứu sinh vi phạm các quy định tại i u 23, i u 24 của Quy chế này, tùy theo mức độ vi phạm, sẽ xử lý theo các hình thức: không nhận thêm nghiên cứu sinh mới, không tiếp tục hướng dẫn nghiên cứu sinh hiện tại hoặc không nhận thêm nghiên cứu sinh mới trong 3 năm tiếp theo.

Chương VIII KINH PHÍ VÀ QUẢN LÝ KINH PHÍ

i u 46. Nguồn kinh phí ào tạo

Nguồn kinh phí ào tạo gồm:

1. Ngân sách Nhà nước cấp.
2. Nguồn thu học phí
3. Nguồn thu tổ chức nghiên cứu học phí
4. Tỷ lệ hoàn kinh phí ào tạo: Những nghiên cứu sinh làm nghiên cứu sinh, lý do không hợp lý sẽ phải hoàn toàn bằng tự nguyện mà Viện đã chi trả.
5. Các nguồn khác.

i u 47. Quản lý và sử dụng kinh phí ào tạo

1. Mọi nguồn thu của Viện đều do phòng Kế hoạch, Tài chính tổ chức thu và thanh toán tập trung quản lý theo quy định quản lý tài chính của Nhà nước. Việc tổ chức thu chi chi trả trực tiếp tại phòng Kế hoạch, Tài chính của

Vị n. Tất cả các khoản thu nhập từ sản phẩm kinh doanh thu nhập cá nhân do phòng Kế hoạch, Tài chính cấp. Các khoản chi phí mà bố có chi trả hoá đơn hợp lý, hợp lệ theo đúng quy định của kế toán tài chính.

2. Sản phẩm kinh phí ào tạo theo Quy định chi tiêu nội bộ do Vị n ban hành.

3. Chi theo dự toán đã được Vị n trình phê duyệt.

Chương IX

TỔNG QUẢN CHI TIẾT

Điều 48. Trách nhiệm của các nhân viên, cá nhân

1. Trưởng các nhân viên trực thu của Vị n các chi nhánh, nhiệm vụ thực hiện chi tiết chi tiêu theo Quy định này.

2. Các nghiên cứu sinh và cá nhân có liên quan chấp hành đúng các quy định nêu trên của Quy định này.

3. Hàng năm Phòng ào tạo và Thông tin phối hợp với Phòng Kế hoạch, Tài chính các chi tiêu ào tạo được Ban phê duyệt xây dựng dự toán kinh phí ào tạo tiến trình Vị n trình phê duyệt. Nhiệm vụ chi phí cho các hoạt động ào tạo thực hiện theo Quy định chi tiêu nội bộ của Vị n và quy định của pháp luật.

4. Hàng năm Phòng ào tạo và Thông tin phối hợp với Phòng Kế hoạch, Tài chính báo cáo tình hình sản phẩm kinh phí của Vị n trình và thực hiện chi báo cáo với Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Giáo dục và ào tạo theo quy định.

Điều 49. Hiệu lực thi hành

1. Quy định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quy định ào tạo tiến trình ban hành theo Quyết định số 126/QĐ-VCN-T ngày 04/4/2012 của Vị n trình Vị n Chăn nuôi.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có những vấn đề bất cập hoặc có những quy định mới của Bộ Giáo dục và ào tạo và ào tạo trình tiến trình, Vị n sẽ kịp thời sửa đổi, bổ sung Quy định này./.

VI N TR NG

(đã ký)

Nguyễn Thanh Sơn